

# BÁO CÁO CÀ PHÊ

Năm 2023

The logo for 'ipard' features the letters 'ip' in a blue, lowercase font, followed by a green stylized arrow pointing to the right, and the letters 'ard' in a blue, lowercase font.

**AGRO**  **INFO**

Báo cáo được thực hiện bởi Trung tâm Thông tin và Phát triển  
Nông nghiệp Nông thôn (AGROINFO)

## MỤC LỤC

|  |           |
|--|-----------|
| <b>I. NGÀNH CÀ PHÊ THẾ GIỚI 2023.....</b>                                    | <b>5</b>  |
| 1.1. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT CÀ PHÊ THẾ GIỚI NĂM 2023 .....                       | 5         |
| 1.1.1. Sản lượng cà phê khu vực Nam Mỹ.....                                  | 5         |
| 1.1.2. Sản lượng cà phê khu vực châu Á và châu Đại Dương.....                | 6         |
| 1.1.3. Sản lượng cà phê khu vực châu Phi .....                               | 8         |
| 1.1.4. Sản lượng cà phê khu vực Trung Mỹ và Mexico .....                     | 9         |
| 1.2. TÌNH HÌNH TIÊU THỤ CÀ PHÊ THẾ GIỚI .....                                | 9         |
| 1.2.1. Tiêu thụ cà phê khu vực Châu Phi.....                                 | 10        |
| 1.2.2. Tiêu thụ cà phê khu vực Trung Mỹ và Mexico .....                      | 12        |
| 1.2.3. Tiêu thụ cà phê khu vực Nam Mỹ.....                                   | 12        |
| 1.2.4. Tiêu thụ cà phê khu vực Bắc Mỹ .....                                  | 13        |
| 1.2.5. Tiêu thụ cà phê khu vực châu Á và châu Đại Dương.....                 | 14        |
| 1.3. THƯƠNG MẠI CÀ PHÊ THẾ GIỚI NĂM 2023 .....                               | 15        |
| 1.3.1. Xuất khẩu cà phê thế giới năm 2023 .....                              | 15        |
| 1.3.2. Nhập khẩu cà phê thế giới năm 2023 .....                              | 18        |
| 1.3.3. Cân bằng cung cầu cà phê thế giới năm 2023.....                       | 19        |
| 1.3.4. Biến động giá cà phê thế giới.....                                    | 20        |
| <b>II. NGÀNH CÀ PHÊ VIỆT NAM 2023.....</b>                                   | <b>22</b> |
| 2.1. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT CÀ PHÊ .....   | 22        |
| 2.1.1. Diện tích sản xuất cà phê.....  | 22        |
| 2.1.2. Tình hình sản xuất cà phê khu vực Tây Nguyên .....                    | 23        |
| 2.1.3. Tình hình sản xuất cà phê tại vùng Trung du và miền núi phía bắc..... | 26        |



|   |           |
|---|-----------|
| 2.1. NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG.....  | 27        |
| 2.2. THƯƠNG MẠI CÀ PHÊ .....  | 30        |
| 2.2.1. <i>Xuất khẩu cà phê Việt Nam.....</i>  | 30        |
| 2.2.2. <i>Tình hình xuất khẩu cà phê Việt Nam trong niên vụ 2022/2023 .....</i>     | 32        |
| 2.2.3. <i>Tình hình xuất khẩu của các doanh nghiệp trong niên vụ 2022/2023 ....</i> | 33        |
| 2.3. DIỄN BIẾN GIÁ CẢ .....   | 34        |
| 2.4. TỔNG QUAN CHÍNH SÁCH CÀ PHÊ .....  | 35        |
| 2.4.1. <i>Các chính sách hỗ trợ hoạt động sản xuất cà phê .....</i>                 | 35        |
| 2.4.2. <i>Các chính sách hỗ trợ hoạt động chế biến và thương mại cà phê.....</i>    | 38        |
| 2.4.3. <i>Một số chính sách của các thị trường xuất khẩu .....</i>                  | 41        |
| <b>III. TRIỂN VỌNG CÀ PHÊ NĂM 2023 .....</b>  | <b>43</b> |
| 3.1. THẾ GIỚI.....  | 43        |
| 3.1.1. <i>Về sản xuất.....</i>  | 43        |
| 3.1.2. <i>Về nhập khẩu.....</i>   | 45        |
| 3.2. VIỆT NAM.....  | 46        |



**DANH SÁCH BẢNG BIỂU**

Bảng 1: Cân bằng sản xuất – tiêu dùng cà phê thế giới (ĐVT: triệu bao) ..... 19

Bảng 2: Top 10 doanh nghiệp xuất khẩu cà phê trong niên vụ 2022/2023 ..... 33

Bảng 3. Sản lượng, xuất khẩu và tiêu thụ cà phê của Việt Nam ..... 46

**DANH SÁCH HÌNH**

|  |    |
|--|----|
| Hình 1: Sản xuất cà phê thế giới từ niên vụ 2007 đến 2023.....                               | 5  |
| Hình 2: Sản xuất cà phê khu vực Nam Mỹ.....  | 6  |
| Hình 3: Sản lượng cà phê khu vực châu Á và châu Đại Dương.....                               | 7  |
| Hình 4: Sản lượng cà phê khu vực châu Phi.....   | 8  |
| Hình 5: Sản lượng cà phê khu vực Trung Mỹ và Mexico.....                                     | 9  |
| Hình 6: Tiêu thụ cà phê toàn cầu.....  | 10 |
| Hình 7: Tiêu thụ cà phê châu Phi.....  | 11 |
| Hình 8. Tiêu thụ cà phê của khu vực Trung Mỹ và Mexico.....                                  | 12 |
| Hình 9: Tiêu thụ cà phê khu vực Nam Mỹ.....  | 13 |
| Hình 10: Tiêu thụ cà phê khu vực Bắc Mỹ.....   | 14 |
| Hình 11. Tiêu thụ cà phê khu vực châu Á và châu Đại Dương.....                               | 15 |
| Hình 12: Xuất khẩu cà phê nhân toàn cầu niên vụ 2019/2020 đến 2022/2023.....                 | 16 |
| Hình 13: Tỷ lệ xuất khẩu các chủng loại cà phê toàn cầu.....                                 | 17 |
| Hình 14: Sản lượng nhập khẩu cà phê của một số quốc gia trên thế giới niên vụ 2022/2023..... | 18 |
| Hình 15: Biến động chỉ số giá tổng hợp ICO.....  | 21 |
| Hình 16: Chỉ số giá các loại cà phê 2022 - 2023.....   | 21 |
| Hình 17: Biến động giá cà phê trên 2 sàn London và NewYork.....                              | 22 |
| Hình 18: Diện tích và sản lượng cà phê Việt Nam.....   | 23 |
| Hình 19: Diện tích gieo trồng cà phê phân theo vùng.....                                     | 24 |



Hình 20: Diện tích trồng cà phê tại các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 2019-2022.... 26

Hình 21: Diện tích trồng cà phê tại các tỉnh Trung du và miền núi phía bắc giai đoạn 2018-2022..... 26

Hình 22: Sản lượng và năng suất cà phê Việt Nam ..... 28

Hình 23: Sản lượng cà phê Việt Nam theo các vùng sản xuất giai đoạn 2018-2022 ..... 28

Hình 24: Xuất khẩu cà phê theo lượng và kim ngạch ..... 30

Hình 25: Giá cà phê xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2009-2023 ..... 31

Hình 26: Thị trường xuất khẩu cà phê Việt Nam năm 2023 ..... 32

Hình 27: Biến động giá cà phê nhân xô thu mua của một số thị trường trong nước ..... 35

Hình 28: Ước tính sản lượng cà phê toàn cầu niên vụ 2023/2024 ..... 43

Hình 29: Ước tính sản lượng của Brazil ..... 44

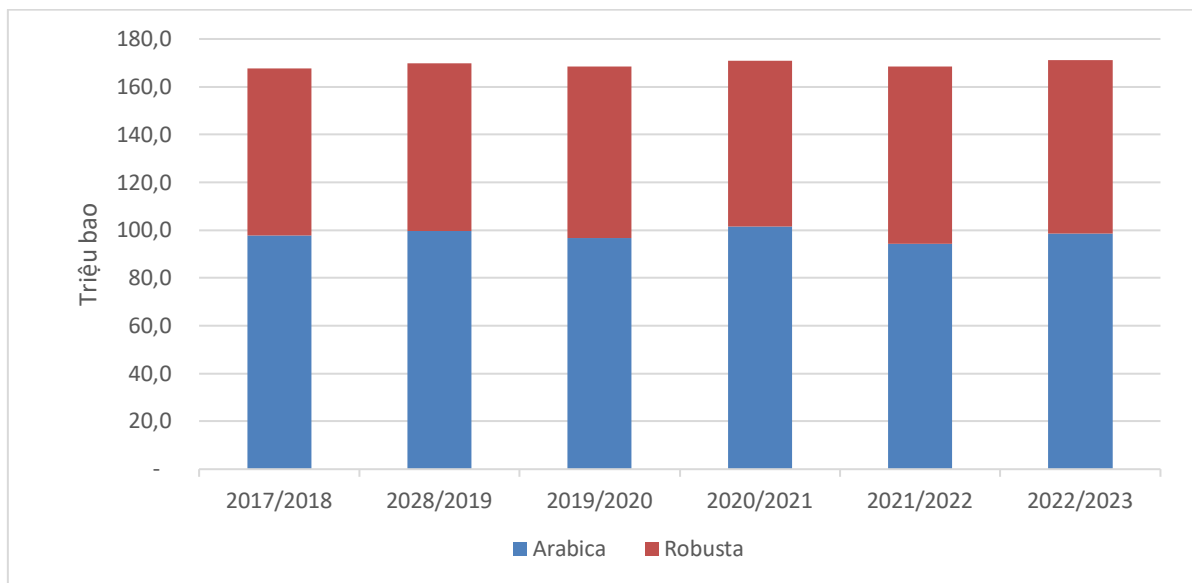


## I. NGÀNH CÀ PHÊ THẾ GIỚI 2023

### 1.1. Tình hình sản xuất cà phê thế giới năm 2023

Niên vụ 2022/2023, sản lượng cà phê thế giới không có nhiều biến đổi so với niên vụ trước ở mức 168,2 triệu bao (bao 60kg), tăng 0,1% so với niên vụ 2021/2022 (168 triệu bao). Trong đó, sản lượng cà phê Arabia đạt 94 triệu bao, chiếm 55,9% tổng sản lượng cà phê toàn cầu, tăng 1,8% so với niên vụ trước; sản lượng cà phê Robusta đạt 74,2 triệu bao, chiếm 44,1%, giảm 2,1%. Sản lượng cà phê Robusta giảm trong niên vụ này do sản lượng cà phê của các quốc gia sản xuất cà phê Robusta chính trên thế giới như Việt Nam và Indonesia giảm.

**Hình 1: Sản xuất cà phê thế giới từ niên vụ 2007 đến 2023**



Nguồn: ICO, 2020

#### 1.1.1. Sản lượng cà phê khu vực Nam Mỹ

Niên vụ 2022/2023, Nam Mỹ vẫn là khu vực sản xuất cà phê lớn nhất thế giới đạt 82,4 triệu bao, chiếm 48,1% tổng sản lượng cà phê thế giới trong niên vụ này và tăng 6,2% so với niên vụ trước. Sản lượng cà phê khu vực này tăng trưởng do sản lượng của Brazil tăng.



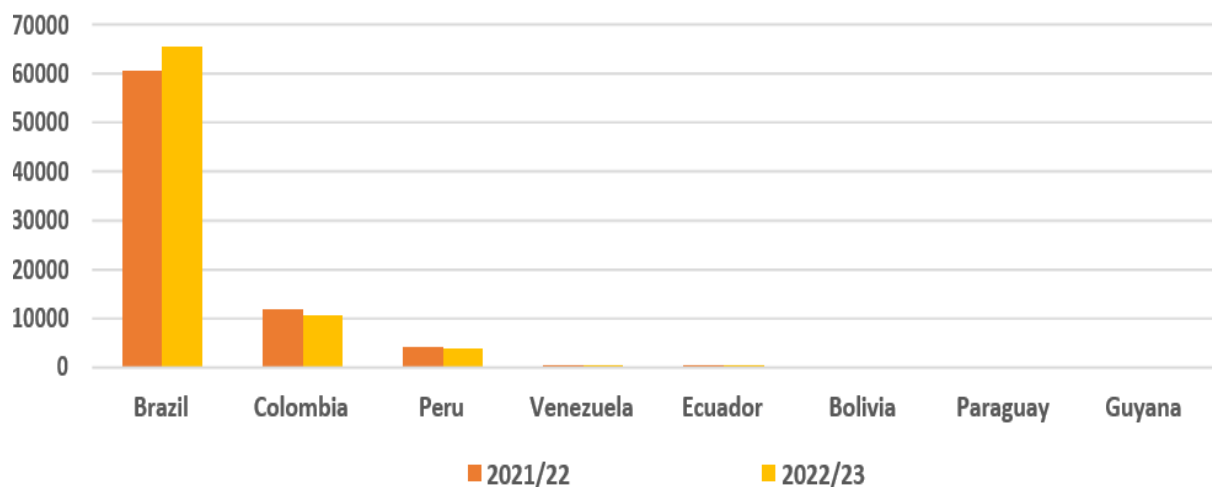
+ Brazil là quốc gia sản xuất cà phê lớn nhất khu vực Nam Mỹ. Niên vụ 2022/2023, sản lượng cà phê của quốc gia này đạt 65,49 triệu bao, tăng 8,4% so với niên vụ trước, lập kỷ lục mới về sản lượng (65,47 triệu bao năm 2020).

+ Sản lượng cà phê Colombia niên vụ 2022/2023 đạt 10,7 triệu bao, giảm 9,1% do ảnh hưởng của thời tiết không thuận lợi. Đây là năm thứ 3 liên tiếp ghi nhận tăng trưởng âm, với mức sản lượng giảm xuống mức thấp nhất kể từ năm 2021.

+ Sản lượng cà phê Peru giảm 7,1% đạt 3,9 triệu bao trong niên vụ 2022-2023 do lượng mưa lớn ảnh hưởng đến tình hình sản xuất của cây cà phê.

**Hình 2: Sản xuất cà phê khu vực Nam Mỹ**

ĐVT: nghìn bao



Nguồn: ICO

### **1.1.2. Sản lượng cà phê khu vực châu Á và châu Đại Dương**

Niên vụ 2022/2023, sản lượng cà phê khu vực châu Á và châu Đại Dương đạt 49,8 triệu bao, giảm 4,7% so với niên vụ 2021/2022. Sản lượng cà phê của khu vực này giảm do sản lượng từ các nước sản xuất chính giảm.

Việt Nam là nước sản xuất cà phê lớn thứ 2 thế giới và là nước sản xuất lớn nhất của khu vực châu Á & châu Đại Dương. Niên vụ 2022/2023, sản lượng cà phê của Việt Nam đạt 292, triệu bao, giảm 3,7 triệu bao tương đương giảm 9,8% so với





niên vụ trước. Sản lượng giảm do: (1) mưa lớn kéo dài ở các tỉnh sản xuất chính là Đắk Lắk, Gia Lai và Kon Tum; (2) diện tích sản xuất giảm do người dân chuyển đổi sang cây trồng khác có hiệu quả kinh tế hơn.

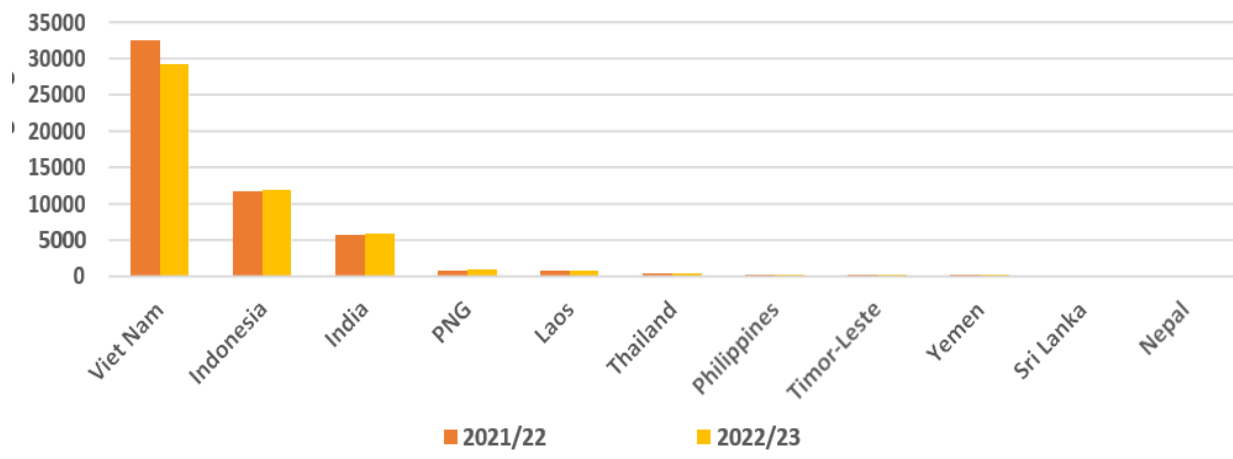
Indonesia là nguồn cung lớn thứ hai ở châu Á và châu Đại Dương, sau Việt Nam. Sản lượng cà phê của nước này trong niên vụ 2022/2023 đạt 12 triệu bao, tăng 2,4%. Sản lượng cà phê tăng do mở rộng diện tích sản xuất, diện tích sản xuất đã tăng 71 nghìn ha trong giai đoạn 2018-2022. Tuy nhiên, sản lượng cà phê của Indonesia vẫn chưa đạt được như kỳ vọng do đầu niên vụ hiện tượng thời tiết La Niña đã tác động đáng kể đến sản lượng. Ngoài ra, mưa lớn kéo dài trong và sau thời kỳ ra hoa đã làm giảm năng suất.

Sản lượng cà phê Ấn Độ niên vụ 2022/2023 đạt 5,9 triệu bao, tăng 2,9% so với sản lượng cà phê niên vụ 2021/2022.

Lào là một quốc gia mới nổi trong sản xuất cà phê của khu vực này, vượt qua Philippines, Thái Lan và Yemen để trở thành nhà sản xuất cà phê lớn thứ năm châu Á và châu Đại Dương. Niên vụ 2022/2023, sản lượng cà phê của Lào đạt 0,8 triệu bao, tăng 0,1 triệu bao so với niên vụ trước.

**Hình 3: Sản lượng cà phê khu vực châu Á và châu Đại Dương**

ĐVT: Nghìn bao



Nguồn: ICO



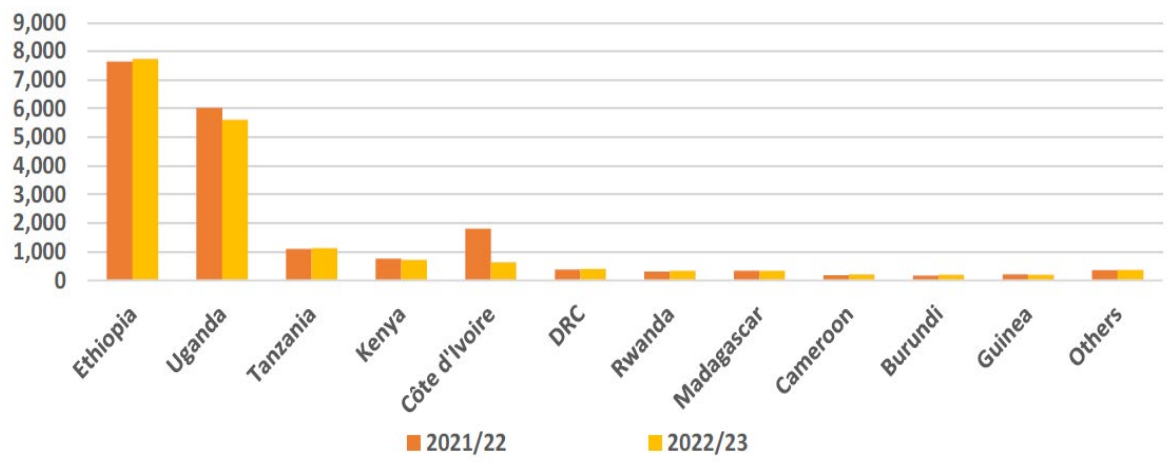
### 1.1.3. Sản lượng cà phê khu vực châu Phi

Sản lượng cà phê khu vực châu Phi đạt 17,9 triệu bao trong niên vụ 2022/2023, chiếm 10,6% tổng sản lượng cà phê thế giới, giảm 7,2% so với niên vụ 2021/2022.

Ethiopia là quốc gia sản xuất cà phê chính của khu vực này. Sản lượng cà phê đạt mức kỷ lục mới là 7,73 triệu bao, tăng 1% so với niên vụ trước. Sản lượng cà phê của Ethiopia đạt mức kỉ lục mới do từ năm 2020 quốc gia này thực hiện tái canh 400 nghìn ha. Vào thời điểm vụ thu hoạch 2022/23, nông dân trồng cà phê ở Ethiopia kỳ vọng đạt được năng suất cao do thời tiết tốt trong khu vực trồng cà phê. Tuy nhiên, lượng mưa vào tháng 5 và tháng 6 không đạt yêu cầu nên sản lượng chưa đạt kỳ vọng.

**Hình 4: Sản lượng cà phê khu vực châu Phi**

DVT: nghìn bao



Nguồn: ICO

Uganda là quốc gia sản xuất lớn thứ hai của khu vực châu Phi. Trong niên vụ 2022/2023, sản lượng cà phê của Uganda giảm 0,4 triệu bao so với niên vụ 2021/2022 xuống còn 5,6 triệu bao. Đây là năm thứ hai liên tiếp sản lượng cà phê giảm do hạn hán kéo dài dẫn đến năng suất giảm tại các khu vực sản xuất chính ở miền trung và miền đông. Uganda đang xây dựng chương trình tái canh cây cà phê và sử dụng phân bón hữu cơ trong sản xuất hướng đến mục tiêu đạt 20 triệu bao vào năm 2023.



Côte d'Ivoire là quốc gia có sản lượng giảm lớn nhất trong khu vực châu Phi, với sản lượng giảm 64,7%, đạt 0,6 triệu bao. Sản lượng cà phê của Côte d'Ivoire giảm do hạn hán.

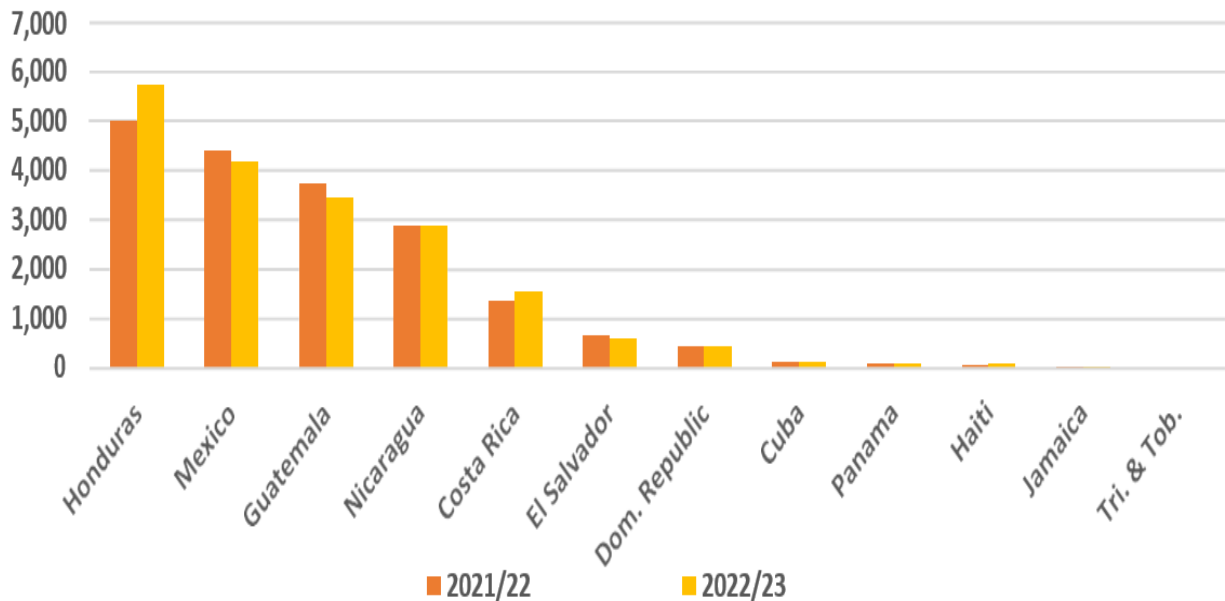
#### 1.1.4. Sản lượng cà phê khu vực Trung Mỹ và Mexico

Sản lượng cà phê khu vực Trung Mỹ và Mexico tăng 1,7% trong niên vụ 2022/2023 đạt 19,2 triệu bao, từ mức 18,9 triệu bao trong niên vụ cà phê 2021/2022.

Honduras là nhà sản xuất cà phê lớn trong khu vực đạt 5,7 triệu bao, tăng 14,7% so với niên vụ trước. Sản xuất cà phê của Honduras gặp nhiều khó khăn như thiếu lao động, chi phí phân bón cao, mưa lớn và diện tích cà phê nhiễm bệnh gỉ sắt.

Sản lượng cà phê Guatemala ghi nhận năm thứ 2 giảm liên tiếp, giảm 7,4% so với niên vụ trước mặc dù diện tích sản xuất của quốc gia này đã tăng lên 302 nghìn ha từ năm 2019. Tương tự các quốc gia khác trong khu vực, sản lượng cà phê của Guatemala giảm do ảnh hưởng của thời tiết.

**Hình 5: Sản lượng cà phê khu vực Trung Mỹ và Mexico**



Nguồn: ICO

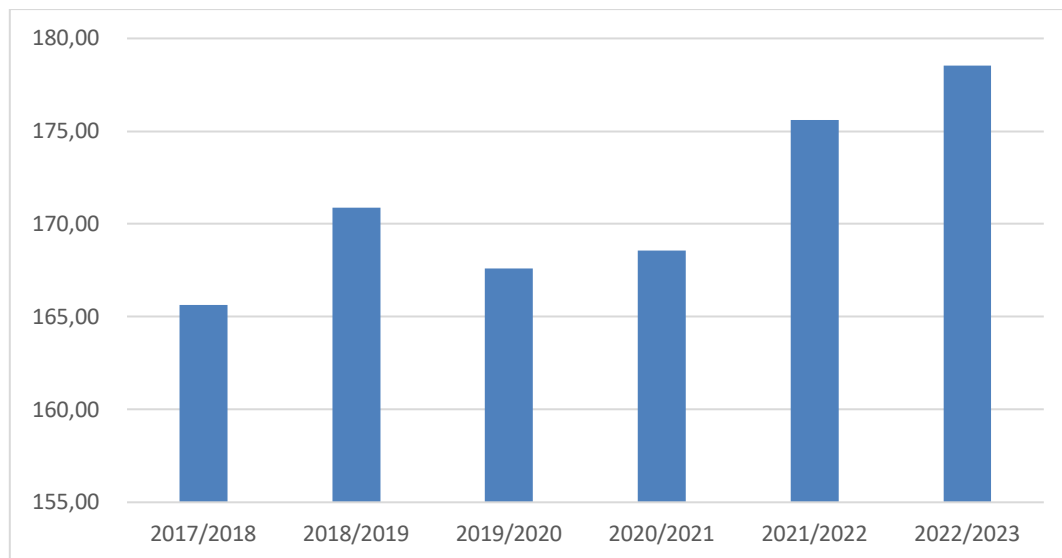
## 1.2. Tình hình tiêu thụ cà phê thế giới



Niên vụ 2023/2022, ngành cà phê thế giới vẫn tiếp tục có xu hướng giảm kể từ đại dịch Covid 19 do lạm phát ảnh hưởng đến nhu cầu tiêu dùng của các quốc gia trên thế giới. Tiêu thụ cà phê toàn cầu đạt 173,1 triệu bao, giảm 2% so với niên vụ 2021/2022. Trong đó, tiêu thụ cà phê tại các quốc gia sản xuất đạt 55,1 triệu bao, chiếm 31,8% tổng sản lượng tiêu thụ cà phê thế giới, tăng 1,2% so với niên vụ trước; tiêu thụ cà phê tại các quốc gia không phải là nhà sản xuất đạt 118,1 triệu bao, chiếm 68,2%, giảm 3,4%

**Hình 6: Tiêu thụ cà phê toàn cầu**

ĐVT: triệu bao



Nguồn: ICO

### **1.2.1. Tiêu thụ cà phê khu vực Châu Phi**

Niên vụ 2022/2023, tiêu thụ cà phê khu vực Châu Phi giảm 4,7% đạt 12,3 triệu bao. Tiêu thụ cà phê ở khu vực này tập trung tại các nước Ethiopia, Algeria, Ai Cập, Ma rốc và Nam Phi chiếm 72% tổng lượng tiêu thụ của Châu Phi, đạt 8,8 triệu bao.

Ethiopia là nước tiêu thụ lớn nhất ở châu Phi, sản lượng tiêu thụ của quốc gia này trong niên vụ 2022/2023 đạt 3,7 triệu bao, tăng 2,1% so với niên vụ trước.



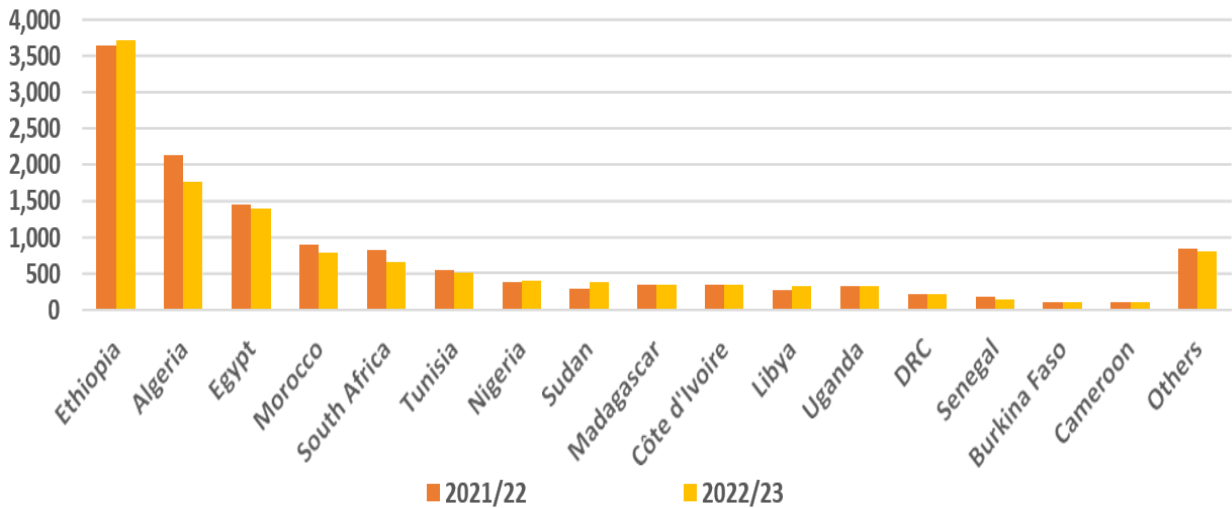
Algeria là nước tiêu thụ cà phê lớn thứ hai ở châu Phi và tiêu thụ của nước này đang có xu hướng giảm kể từ niên vụ cà phê 2020/2021, với mức tiêu thụ đạt đỉnh ở mức 2,5 triệu bao. Niên vụ 2022/2023, sản lượng tiêu thụ cà phê của nước này đạt 1,8 triệu bao, giảm 0,6 triệu bao so với năm với niên vụ 2020/2021. Nguyên nhân dẫn đến tiêu dùng cà phê của Algeria giảm do suy thoái kinh tế và chi phí sinh hoạt cao. Năm 2022, lạm phát của quốc gia này là 9,4%, giá thực phẩm tăng, giá cà phê, trà tăng 22,2%. Tại Algeria, thực phẩm chiếm hơn một nửa chi tiêu hộ gia đình.

Sudan là quốc gia có tốc độ tăng trưởng tiêu thụ cà phê lớn nhất trong khu vực châu Phi trong niên vụ 2022/2023, tăng 30% so với niên vụ trước, đạt 0,4 triệu bao. Tiêu thụ cà phê Sudan trái ngược với tốc độ tăng trưởng kinh tế của nước này.

Niên vụ 2022/2023, sản lượng tiêu thụ cà phê của một số nước trong khu vực châu Phi giảm mạnh trong niên vụ 2022/2023 là Ma rốc giảm 14,2%, Nam Phi giảm 20,4%, Senegal giảm 19,2%.

Hình 7: Tiêu thụ cà phê châu Phi

DVT: nghìn bao



Nguồn: ICO

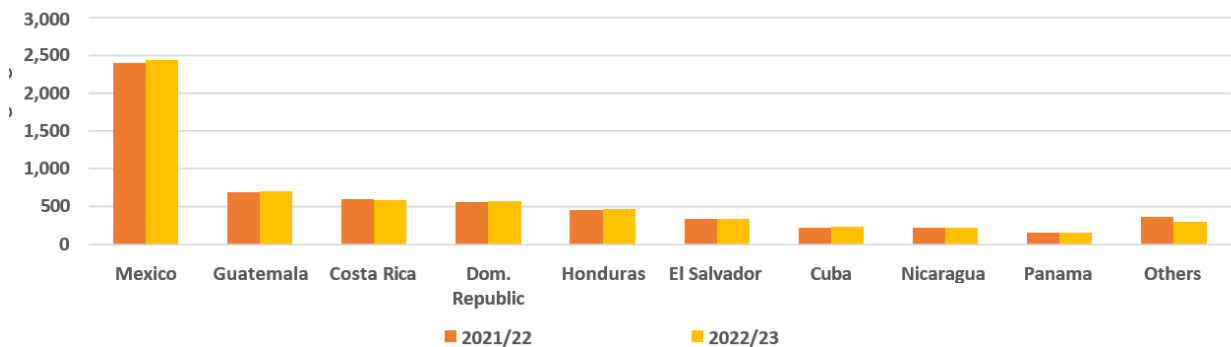


### 1.2.2. Tiêu thụ cà phê khu vực Trung Mỹ và Mexico

Đối với vùng Trung Mỹ và Mexico, tiêu thụ cà phê tăng 0,3% trong niên vụ 2022/2023, đạt 6 triệu bao. Mexico là quốc gia tiêu thụ cà phê lớn nhất trong khu vực này với sản lượng tiêu thụ đạt 33,5 nghìn bao, tăng 1,4%, tiếp theo là Honduras đạt 13,9 nghìn bao, tăng 3,% và Guatemala đạt 10,8 nghìn bao, tăng 1,6%. Tiêu thụ cà phê của các nước này tăng trưởng trong niên vụ 2022/2023 do kinh tế phát triển và số lượng khách du lịch quốc tế tăng trưởng trở lại. Tốc độ tăng trưởng GDP trung bình trong giai đoạn 2022-23 lần lượt là 4,9%, 3,5% và 3,8% đối với Mexico, Honduras và Guatemala, cao hơn tốc độ tăng trưởng trung bình trong giai đoạn 2018-19, hai năm trước đại dịch Covid-19, lần lượt là 0,8%, 3,2% và 3,7%. Năm 2022, tổng số khách du lịch quốc tế trong nước tăng lần lượt 20,3%, 83% và 177% so với năm 2021, với mức tăng ròng là 8,0 triệu người của ba nước.

**Hình 8. Tiêu thụ cà phê của khu vực Trung Mỹ và Mexico**

ĐVT: Nghìn bao



Nguồn ICO

### 1.2.3. Tiêu thụ cà phê khu vực Nam Mỹ

Tiêu thụ cà phê của Nam Mỹ tăng 2,0% trong niên vụ cà phê 2022/23, với mức tiêu thụ đạt 27,5 triệu bao cà phê.

Brazil là quốc gia đứng đầu trong tiêu thụ cà phê của khu vực này, chiếm 82,5% tổng khối lượng tiêu thụ, tăng 1,5% so với niên vụ trước đạt 22,7 triệu bao. Dân số cao là một phần lý do dẫn đến tiêu thụ cà phê của quốc gia này tăng. Năm 2022, dân số của Brazil đạt 212,6 triệu người. Ngoài ra, Brazil cũng là quốc gia có

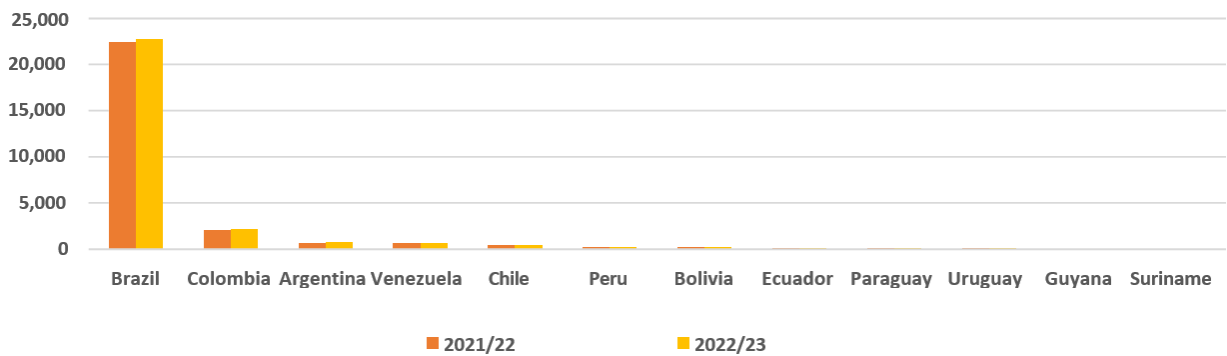


mức tiêu thụ cà phê bình quân đầu người lớn nhất trong khu vực cho thấy văn hóa uống cà phê ngày càng phổ biến trong xã hội, đây cũng là nguyên nhân dẫn đến sản lượng tiêu thụ cà phê tăng.

Colombia, Argentina và Chile cũng là những nước đóng góp đáng kể cho sự tăng trưởng tích cực của khu vực. Tổng khối lượng cà phê tiêu thụ của 3 quốc gia này đạt 0,2 triệu bao trong niên vụ 2022/2023, tăng 6% so với niên vụ trước.

**Hình 9: Tiêu thụ cà phê khu vực Nam Mỹ**

ĐVT: Nghìn bao



Nguồn: ICO

**1.2.4. Tiêu thụ cà phê khu vực Bắc Mỹ**

Bắc Mỹ là khu vực tiêu thụ cà phê có tốc độ giảm lớn nhất của thế giới trong niên vụ 2022/2023, với khối lượng tiêu thụ đạt 29,8 triệu bao, giảm 5% so với niên vụ trước. Bắc Mỹ là một trong hai khu vực có mức tiêu thụ cà phê niên trong niên vụ này vẫn thấp hơn mức đạt được trước đại dịch COVID-19. Bắc Mỹ là thị trường có văn hóa sử dụng cà phê từ xa xưa. Theo báo cáo điều tra của NCA thực hiện vào tháng 9/2023, cà là đồ uống phổ biến nhất tại Hoa Kỳ- nước tiêu thụ cà phê lớn nhất trong khu vực này, tỷ lệ người sử dụng cà phê/ngày tại Hoa Kỳ đạt khoảng 63%. Tiêu thụ cà phê tại Bắc Mỹ đã tăng đáng kể từ giữa những năm của thế kỉ 20. Cụ thể, tiêu thụ cà phê khu vực này đã tăng từ 19,1 triệu bao trong năm 1994 lên 31,8 triệu bao trong niên vụ 2018/2019. Tuy nhiên, những năm gần đây chứng kiến sự sụt giảm của khối lượng tiêu thụ do ảnh hưởng của đại dịch Covid 19 và tình hình lạm phát của các quốc gia trong khu vực này.

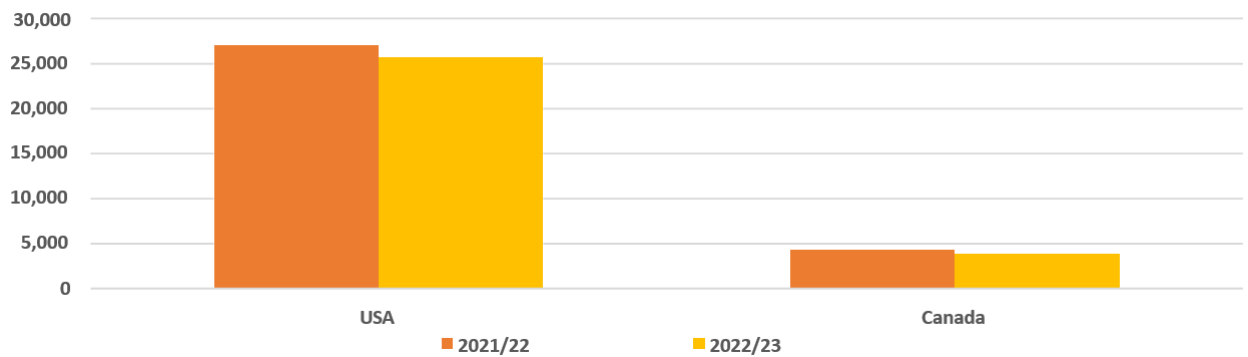




Dự báo, tiêu thụ cà phê của khu vực này sẽ tăng trưởng trở lại trong niên vụ 2023/2024 do tình hình kinh tế được dự báo tăng trưởng khả quan hơn. IMF dự báo, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Hoa Kỳ sẽ đạt 2% trong giai đoạn 2024-2028. Ngoài ra, dân số Hoa Kỳ vẫn giữ mức tăng ổn định, tăng 10,3 triệu người trong giai đoạn 2018-2022, là một yếu tố ảnh hưởng lớn đến tỷ lệ tiêu thụ cà phê khi mức độ sử dụng cà phê trên ngày vẫn duy trì ổn định chiếm khoảng 66% dân số.

**Hình 10: Tiêu thụ cà phê khu vực Bắc Mỹ**

ĐVT: Nghìn bao



Nguồn: ICO

**1.2.5. Tiêu thụ cà phê khu vực châu Á và châu Đại Dương**

Mặc dù khu vực châu Á và châu Đại Dương được biết đến với việc tiêu thụ trà nhiều hơn cà phê nhưng niên vụ 2022/2023 tiêu thụ cà phê ở khu vực này ghi nhận sự tăng trưởng đáng kể. Khối lượng tiêu thụ cà phê đạt 44,5 triệu bao, tăng 0,6% so với niên vụ trước, chiếm 25,7% tổng khối lượng tiêu thụ cà phê toàn cầu.

Trung Quốc là một điểm nhấn lớn trong tiêu thụ cà phê của khu vực này. Theo World Coffee Portal, Trung Quốc đã vượt Hoa Kỳ trở thành thị trường có số lượng cửa hàng cà phê có thương hiệu lớn nhất thế giới, đạt 49.691 cửa hàng cao hơn 9.629 cửa hàng so với Hoa Kỳ. Sự tăng trưởng ở Trung Quốc chủ yếu do số lượng cửa hàng của Luckin Coffee và Cotti Coffee đã tăng trưởng nhanh chóng. Tính đến tháng 10/2023, Luckin có 13.273 cửa hàng, trở thành chuỗi cửa hàng cà phê lớn nhất tại quốc gia này. World Coffee Portal dự báo tốc độ tăng trưởng của cửa hàng cà phê



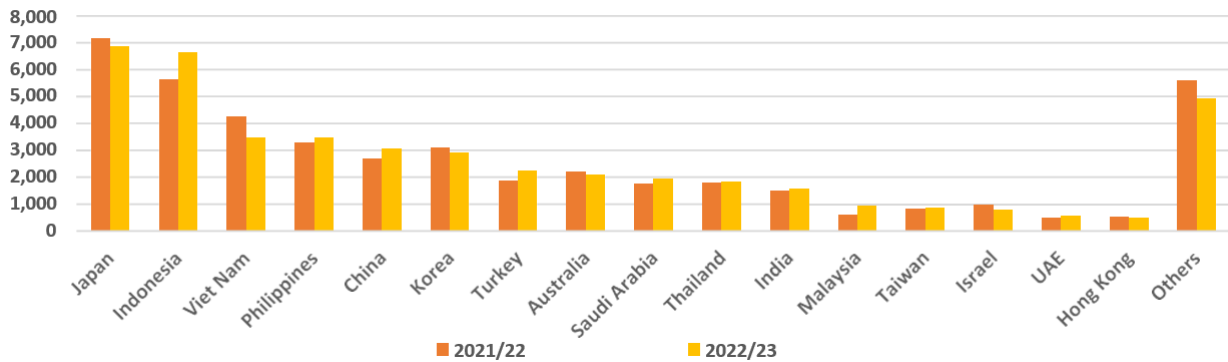


có thương hiệu tại Trung Quốc sẽ đạt 24% vào năm 2024 và giảm dần xuống 6% vào năm 2028.

Nhật Bản và Hàn Quốc là hai quốc gia có khối lượng tiêu thụ cà phê lớn nhất khu vực, đạt 9,8 triệu bao trong niên vụ 2022/2023, chiếm 21,8% tổng lượng tiêu thụ của châu Á và châu Đại Dương, giảm 4,6% so với niên vụ 2021/2022. Hai nền kinh tế đã phải chịu sự biến động nghiêm trọng do Đại dịch COVID-19, với tốc độ tăng trưởng GDP của Nhật Bản giảm trung bình 0,1% trong giai đoạn 2022-2023. Ngoài ra, tiêu thụ cà phê của hai quốc gia này giảm còn do sự suy giảm về dân số. Dân số Nhật Bản đạt đỉnh vào năm 2010 ở mức 128,6 triệu người và giảm 3,0 triệu người vào năm 2022. Trong khi đó, dân số Hàn Quốc đạt đỉnh gần đây hơn vào năm 2021 ở mức 51,8 triệu người, nhưng đã giảm xuống còn 51,7 triệu người vào năm 2022.

**Hình 11. Tiêu thụ cà phê khu vực châu Á và châu Đại Dương**

ĐVT: Nghìn bao



Nguồn: ICO

### 1.3. Thương mại cà phê thế giới năm 2023

#### 1.3.1. Xuất khẩu cà phê thế giới năm 2023

Theo ICO, xuất khẩu cà phê toàn cầu trong niên vụ 2022/2023 (tháng 10/2022 đến tháng 9/2023) xuất khẩu cà phê nhân xanh đạt 110,8 triệu bao, giảm 5,5% so với niên vụ 2021-2022 và chiếm hơn 90% tổng xuất khẩu cà phê toàn cầu.

##### a. Tình hình xuất khẩu cà phê nhân toàn cầu

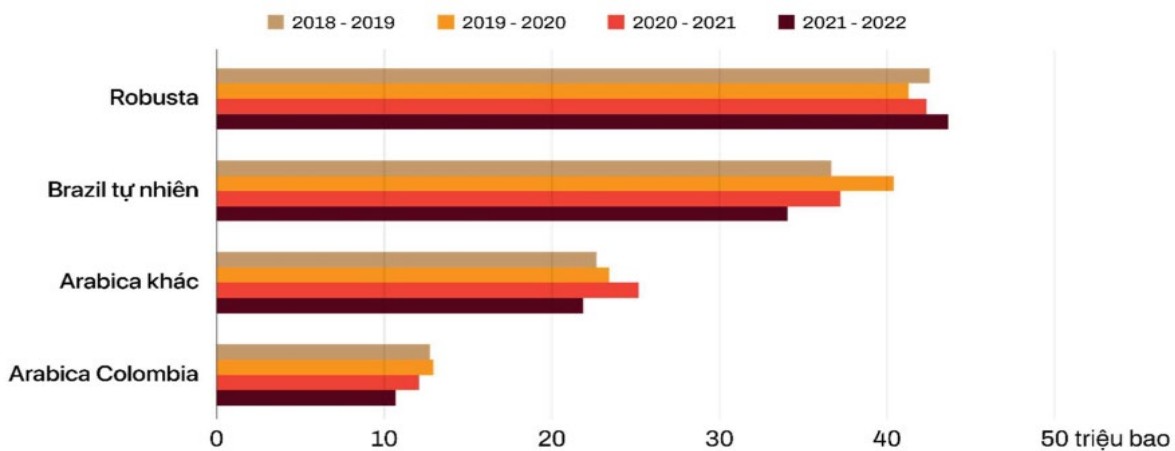


Theo ICO, môi trường kinh tế vĩ mô toàn cầu trong niên vụ 2022/2023 không thúc đẩy nhu cầu của người tiêu dùng cà phê, lạm phát và lãi suất tăng cao ở nhiều nền kinh tế lớn đã làm tăng chi phí sinh hoạt và làm giảm thu nhập khả dụng của một bộ phận lớn người tiêu dùng trên thế giới. Những yếu tố trên đã làm giảm tiêu dùng cà phê trên thế giới dẫn đến giảm giá trị nhập khẩu cà phê nói chung và cà phê nhân nói riêng. Ngoài ra, ICO cho rằng sự sụt giảm xuất khẩu cà phê nhân toàn cầu trong niên vụ 2022-2023 có thể liên quan nhiều đến logistics, chuỗi cung ứng trong sản xuất cà phê.

Niên vụ 2022-2023, xuất khẩu nhóm cà phê Arabica Brazil đã giảm 8,5% so với niên vụ trước xuống còn 34,2 triệu bao. Xuất khẩu nhóm cà phê Arabica Colombia cũng giảm 11,2% xuống chỉ còn 10,8 triệu bao; nhóm Arabica khác giảm 12,1% xuống 22,1 triệu bao. Xuất khẩu cà phê Robusta tăng 2,6% trong niên vụ 2022/2023 lên gần 43,8 triệu bao so với 42,7 triệu bao của niên vụ 2021/2022. Trong số 4 nhóm cà phê nhân toàn cầu, Robusta là nhóm duy nhất có mức tăng trưởng tích cực trong niên vụ 2022/2023, do được hưởng lợi từ xu hướng chuyển dịch tiêu dùng từ cà phê Arabica sang cà phê Robusta do loại cà phê này có giá cạnh tranh hơn.

**Hình 12: Xuất khẩu cà phê nhân toàn cầu niên vụ 2019/2020 đến 2022/2023**

ĐVT: Triệu bao



Nguồn: ICO



Nhìn chung, xuất khẩu cà phê Arabica trong niên vụ 2022/2023 bị ảnh hưởng tiêu cực bởi xu hướng tăng sử dụng hàng tồn kho và nhập khẩu ít hơn của các nước tiêu thụ chính. Bên cạnh đó là xu hướng thay thế cà phê Arabica bằng Robusta có giá cạnh tranh hơn trong bối cảnh chi phí sinh hoạt tăng cao và thu nhập giảm.

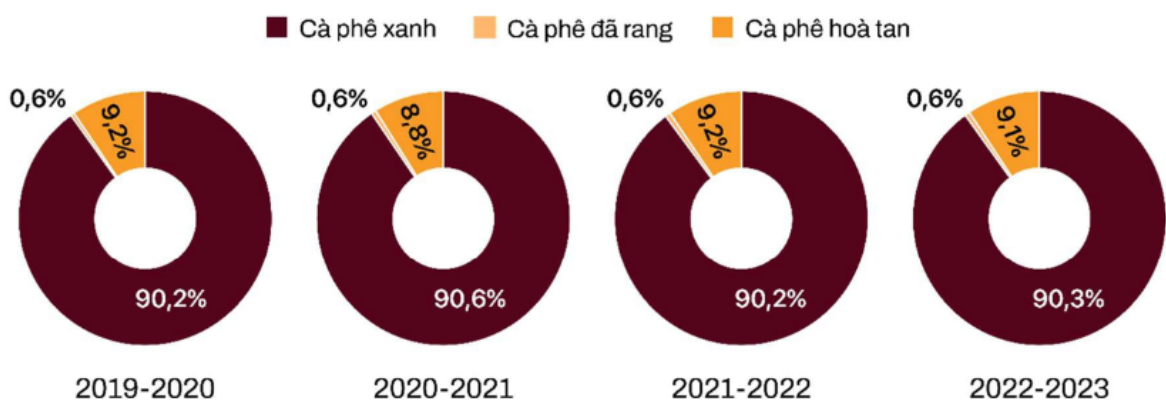
Thời tiết bất lợi cũng là một trong những yếu tố khiến xuất khẩu cà phê Arabica toàn cầu giảm. Đặc biệt là cà phê Arabica Colombia đã giảm xuống dưới mốc 11 triệu bao lần đầu tiên kể từ niên vụ 2012/2013. Nguồn cung của Colombia, quốc gia xuất khẩu chính của nhóm cà phê này, bị giảm do ảnh hưởng bởi thời tiết trong quá trình sản xuất trong phần lớn niên vụ 2022/2023. Số liệu cho thấy, xuất khẩu cà phê nhân của Colombia đã giảm 13,1% xuống 9,4 triệu bao trong niên vụ này.

#### b. Tình hình xuất khẩu cà phê hòa tan và cà phê rang xay

Tương tự với sự sụt giảm của cà phê nhân, xuất khẩu cà phê hòa tan toàn cầu đã giảm 5,7% trong niên vụ 2022-2023, xuống còn 11,47 triệu bao. Tỷ trọng cà phê hòa tan trong tổng xuất khẩu cà phê toàn cầu là 9,1%, giảm nhẹ so với mức 9,3% của niên vụ trước. Brazil là nước xuất khẩu cà phê hòa tan lớn nhất thế giới, đạt gần 3,8 triệu bao trong niên vụ 2022/2023, chiếm 32,47% tổng sản lượng.

Xuất khẩu cà phê đã rang toàn cầu cũng giảm 16% trong niên vụ 2022-2023, chỉ đạt 0,7 triệu bao.

Hình 13: Tỷ lệ xuất khẩu các chủng loại cà phê toàn cầu



Nguồn: ICO



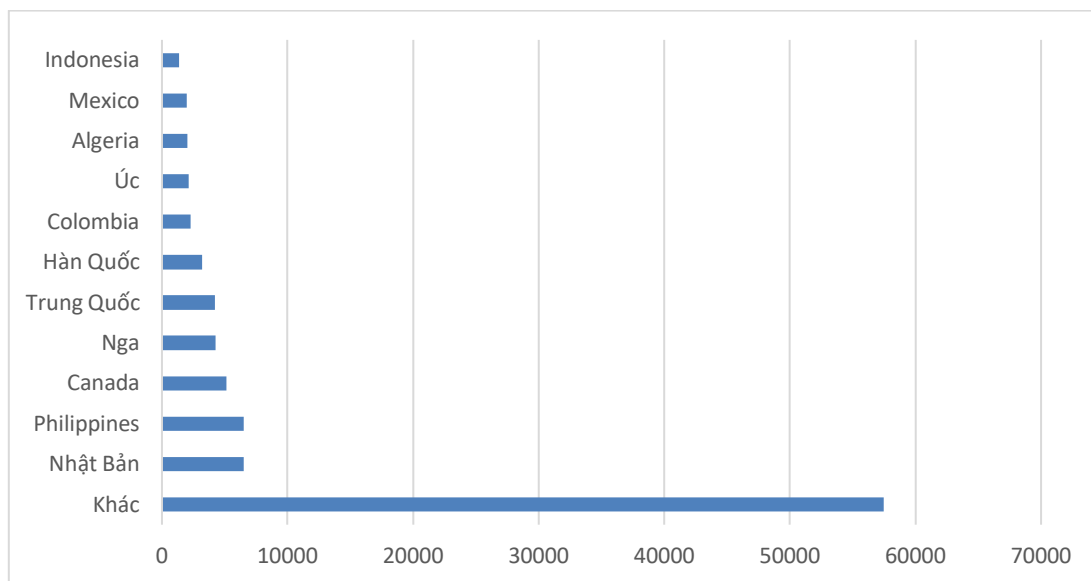
### 1.3.2. Nhập khẩu cà phê thế giới năm 2023

Theo ICO, nhập khẩu từ tất cả các quốc gia trong nhóm Thành viên nhập khẩu ICO và Mỹ niên vụ 2022/2023 tăng 1% lên mức 123,2 triệu bao. So với niên vụ trước nhập khẩu cà phê tại các thị trường đều tăng, cụ thể: EU tăng 0,1% lên 55,4 triệu bao; Bắc Mỹ tăng 1,3% lên 32,1 triệu bao, Nam Mỹ tăng 1,8% lên 27,4 triệu bao, châu Phi tăng 4,1% lên 13,4 triệu bao, Châu Á và Châu Đại Dương tăng 3,1% lên 44,2 triệu bao.

Theo USDA, Nhật Bản là quốc gia nhập khẩu cà phê lớn nhất trong niên vụ 2022/2023, đạt 6,505 triệu bao, chiếm 6,7% tổng sản lượng cà phê nhập toàn cầu, giảm 4,6% so với niên vụ trước. Thứ hai là Philippine với sản lượng nhập khẩu 6,5 triệu bao chiếm 6,7%, giảm 0,6%; Canada đạt 5,1 triệu bao, chiếm 5,3% và giảm 4,1%.

**Hình 14: Sản lượng nhập khẩu cà phê của một số quốc gia trên thế giới niên vụ 2022/2023**

ĐVT: Nghìn bao



Nguồn: USDA

Về loại cà phê, nhập khẩu cà phê nhân chiếm tỷ trọng lớn nhất trong nhập khẩu cà phê thế giới trong niên vụ 2022/2023, đạt 111,6 triệu bao, chiếm 83% trong tổng khối lượng nhập khẩu cà phê toàn cầu, giảm 6,2% so với cùng kỳ năm trước.



Sản lượng nhập khẩu cà phê hoa tan tòa cầu đạt 17,3 triệu bao trong niên vụ 2022/2023, chiếm 13,8% và giảm 6,7%; sản lượng cà phê rang xay nhập khẩu đạt 5,7 triệu bao, chiếm 4,2% và giảm 1%.

### 1.3.3. Cân bằng cung cầu cà phê thế giới năm 2023

Theo ICO, thị trường cà phê toàn cầu thâm hụt khoảng 7,2 triệu bao trong niên vụ 2022/2023 do sản lượng cà phê toàn cầu sụt giảm trong niên vụ này nhưng sản lượng tiêu thụ có dấu hiệu phục hồi. Đây là năm thứ 2 liên tiếp ghi nhận tình trạng thâm hụt cà phê (thâm hụt 7,1 triệu bao trong niên vụ 2021/2022). Mặc dù sản xuất cà phê toàn cầu ghi nhận sự tăng trưởng trở lại trong niên vụ này (tăng 1,7%) song vẫn chưa đáp ứng được hoàn toàn nhu cầu tiêu thụ cà phê của thế giới.

**Bảng 1: Cân bằng sản xuất – tiêu dùng cà phê thế giới (ĐVT: triệu bao)**

| Niên vụ cà phê          | 2018/19       | 2019/20       | 2020/21       | 2021/22       | 2022/23       | % thay đổi 2021/22 |
|-------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|--------------------|
| <b>SẢN XUẤT</b>         | <b>169,88</b> | <b>168,39</b> | <b>170,87</b> | <b>168,49</b> | <b>171,27</b> | <b>1,7%</b>        |
| Arabica                 | 99,62         | 96,67         | 101,58        | 94,25         | 98,56         | 4,6%               |
| Robusta                 | 70,27         | 71,72         | 69,29         | 74,24         | 72,71         | -2,1%              |
| Châu Phi                | 18,52         | 18,70         | 19,28         | 19,13         | 19,41         | 1,4%               |
| Châu Á & Châu Đại Dương | 48,07         | 49,31         | 47,91         | 52,10         | 49,71         | -4,6%              |
| Mexico & Trung Mỹ       | 21,36         | 19,32         | 19,75         | 19,66         | 19,73         | 0,4%               |
| Nam Mỹ                  | 81,93         | 81,06         | 83,94         | 77,60         | 82,42         | 6,2%               |
| <b>TIÊU THỤ</b>         | <b>170,88</b> | <b>167,59</b> | <b>168,57</b> | <b>175,61</b> | <b>178,53</b> | <b>1,7%</b>        |
| Quốc gia xuất khẩu      | 52,23         | 51,44         | 52,52         | 53,62         | 55,37         | 3,3%               |
| Quốc gia nhập khẩu      | 118,64        | 116,15        | 116,05        | 121,99        | 123,17        | 1,0%               |
| Châu Phi                | 11,92         | 12,03         | 12,55         | 12,88         | 13,40         | 4,1%               |



| Niên vụ cà phê          | 2018/19     | 2019/20    | 2020/21    | 2021/22      | 2022/23     | % thay đổi 2021/22 |
|-------------------------|-------------|------------|------------|--------------|-------------|--------------------|
| Châu Á & Châu Đại Dương | 39,57       | 39,20      | 41,29      | 42,83        | 44,16       | 3,1%               |
| Mexico & Trung Mỹ       | 5,81        | 5,86       | 5,88       | 5,97         | 6,12        | 2,6%               |
| Châu Âu                 | 55,45       | 53,95      | 52,24      | 55,36        | 55,39       | 0,1%               |
| Bắc Mỹ                  | 31,79       | 30,58      | 30,23      | 31,68        | 32,08       | 1,3%               |
| Nam Mỹ                  | 26,34       | 25,97      | 26,38      | 26,90        | 27,38       | 1,8%               |
| <b>CÂN BẰNG</b>         | <b>-0,9</b> | <b>0,8</b> | <b>2,2</b> | <b>-7,12</b> | <b>-7,2</b> | <b>1,7%</b>        |

Nguồn: ICO (số liệu tại thời điểm tháng 10 năm 2023)

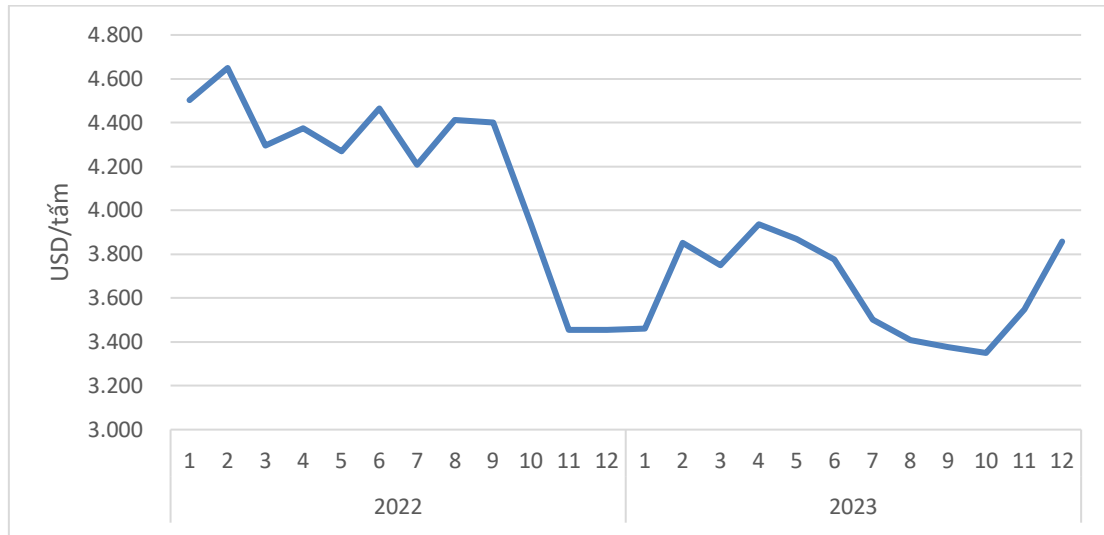
Dự báo niên vụ 2023/2024, cán cân cung cầu của cà phê thế giới tiếp tục ghi nhận sự thâm hụt do tiêu thụ cà phê toàn cầu được dự báo tăng do tình trạng lạm phát đang dần được kiềm chế, tiêu dùng cà phê của các nước tiêu thụ chính có xu hướng phục hồi. Trong khi, sản lượng cà phê niên vụ 2023/2024 được dự báo giảm khi tình hình thời tiết không thuận lợi đang diễn ra ở các vùng sản xuất chính và diện tích sản xuất cà phê ở một số quốc gia có xu hướng giảm.

#### 1.3.4. Biến động giá cà phê thế giới

Theo báo cáo của Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO) cho thấy, chỉ số giá cà phê tiếp tục tăng ở thời điểm đầu năm 2023, tuy nhiên, có xu hướng giảm trong những tháng sau đó, đặc biệt giảm mạnh nhất là vào tháng 10 đến cuối năm. Năm 2023, chỉ số giá cà phê trung bình ở mức 3.856 USD/tấn, tăng 11,6% so với năm 2022.



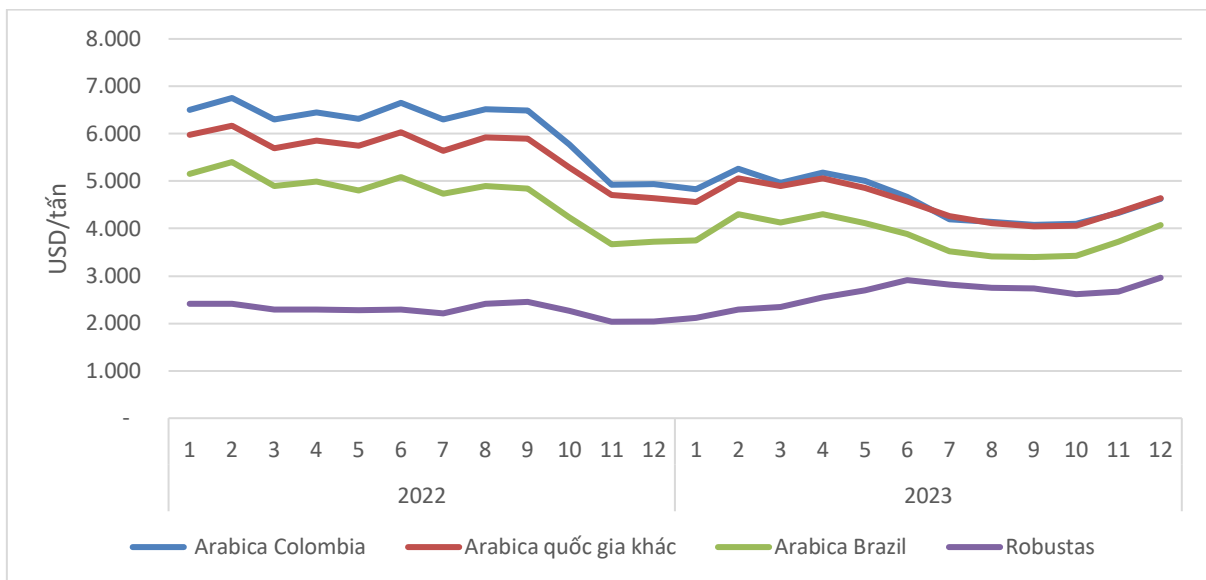
Hình 15: Biến động chỉ số giá tổng hợp ICO



Nguồn: ICO

So với năm 2022, giá cà phê tăng ở hầu hết các chủng loại trong đó tăng mạnh nhất là Robusta, tăng 45,3%; Arabica Brazil tăng 9,2%; Arabica các quốc gia khác tăng 0,1%. Giá cà phê Robusta tăng mạnh do nguồn cung cà phê Robusta của các nước cung cấp lớn là Việt Nam, Indonesia và Brazil được dự báo giảm trong niên vụ 2023/2024 (từ tháng 10 năm 2023 đến tháng 9 năm 2024).

Hình 16: Chỉ số giá các loại cà phê 2022 - 2023



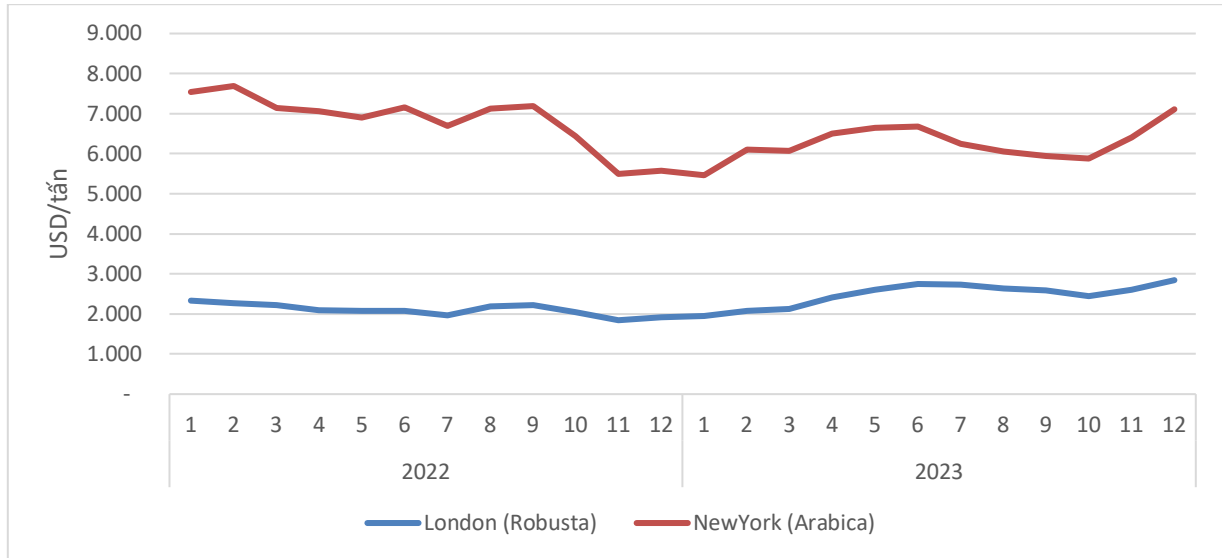
Nguồn: ICO





Về giá cà phê kỳ hạn năm 2023 giá cà phê Robusta và Arabica trên sàn kỳ hạn London và New York đều có chung xu hướng tăng dần vào thời điểm cuối năm. So với năm 2022, giá cà phê Robusta kỳ hạn tại sàn London trong năm 2023 đạt trung bình 2.481 USD/tấn, tăng 17,9% so với năm 2022, trong khi đó giá cà phê Arabica kỳ hạn tại sàn New York giảm 20,1% xuống mức 4.7230 USD/tấn.

**Hình 17: Biến động giá cà phê trên 2 sàn London và NewYork**



*Nguồn: ICE, Agroinfo tổng hợp 2023*

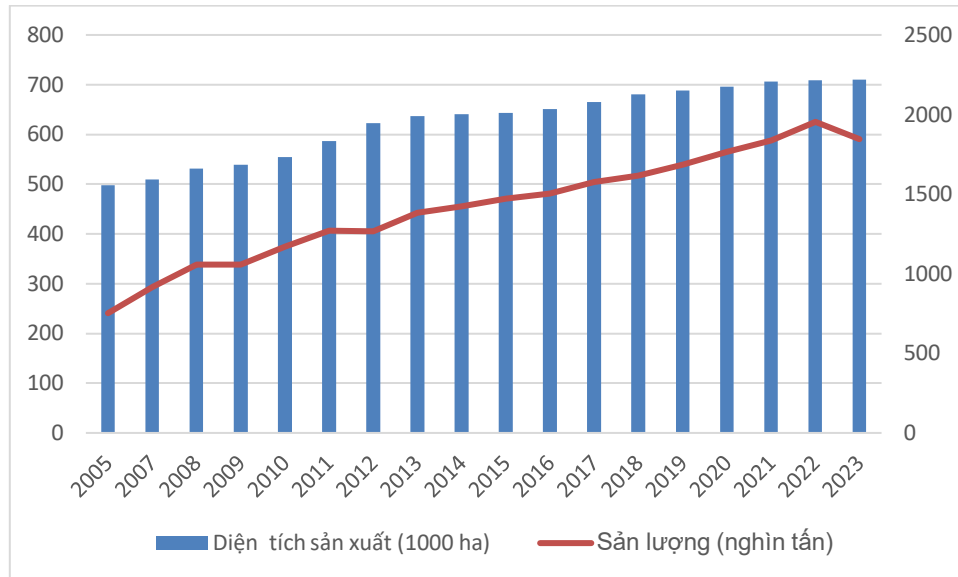
## II. NGÀNH CÀ PHÊ VIỆT NAM 2023

### 2.1. Tình hình sản xuất cà phê

#### 2.1.1. Diện tích sản xuất cà phê

Việt Nam được chia thành hai vùng khí hậu phù hợp cho sản xuất cà phê. Vùng Tây Nguyên có đất đỏ bazan, rất thuận lợi để trồng cà phê vối và các tỉnh miền Bắc, với độ cao phù hợp (khoảng 6-800 m) phù hợp với cà phê chè. Theo Cục Trồng trọt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn, tổng diện tích cà phê cả nước khoảng 710.000 ha, tăng 0,14% so với năm 2022.



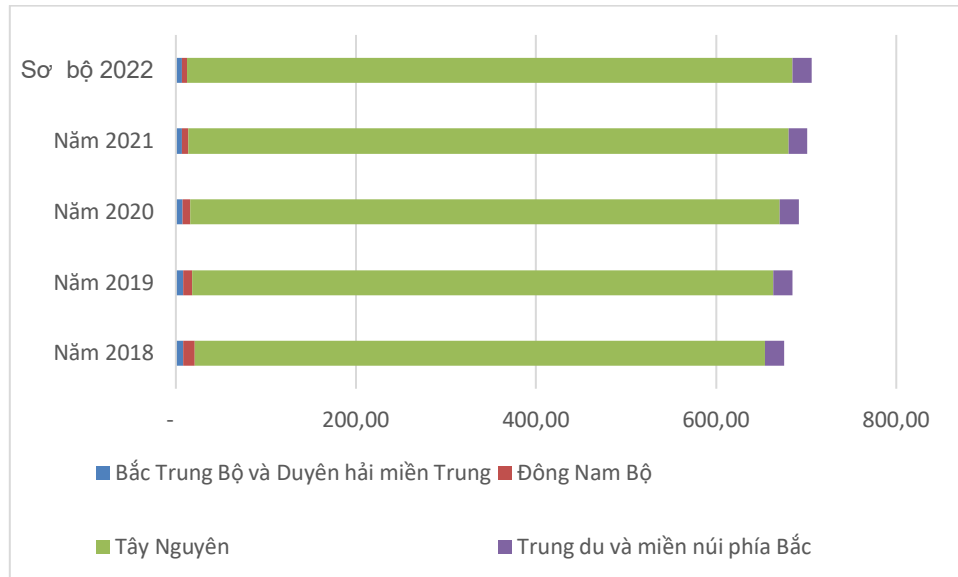
**Hình 18: Diện tích và sản lượng cà phê Việt Nam**

*Nguồn: Tổng cục Thống kê, Cục Trồng trọt*

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NNPTNT) thực hiện đề án thí điểm xây dựng vùng nguyên liệu cà phê đạt chuẩn với diện tích 19.700 ha, bao gồm 4 tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk, Kon Tum và Đắk Nông. Trong vùng dự án này, có khoảng 64 hợp tác xã (HTX) và 5.230 hộ dân sản xuất cà phê. Chính vì vậy, nhu cầu nguồn nhân lực trong thời gian tới cho vùng nguyên liệu cà phê tại các tỉnh Tây Nguyên rất lớn. Theo Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn dự kiến nhu cầu lao động trong vùng nguyên liệu cà phê khoảng 11.000 người, trong đó 10.000 lao động trực tiếp tham gia sản xuất cà phê.

### **2.1.2. Tình hình sản xuất cà phê khu vực Tây Nguyên**

Tây Nguyên là vùng sản xuất cà phê chính của Việt Nam, chiếm 95,5% tổng diện tích. Diện tích trồng cà phê của khu vực này có xu hướng tăng trong giai đoạn từ 2018-2022 với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 1,5%/năm. Trung Du và miền núi phía bắc đứng thứ 2 với diện tích bình quân trong giai đoạn 2018-2022 là 21,07 ha, chiếm 3% tổng diện tích trồng cà phê của Việt Nam, tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn này đạt 0,4%/năm. Trong đó, diện tích cà phê trên 15 năm tuổi tại Tây Nguyên hiện nay khoảng hơn 132 nghìn ha, chiếm trên 50% diện tích của vùng; diện tích cà phê chè già cỗi chiếm trên 27%.

**Hình 19: Diện tích gieo trồng cà phê phân theo vùng**

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2023

Niên vụ 2022/2023, diện tích trồng cà phê khu vực Tây Nguyên đạt gần 672 nghìn ha, tăng 0,8% so với với niên vụ 2021/2022. Đắk Lắk là tỉnh có diện tích trồng cà phê lớn nhất khu vực Tây Nguyên, diện tích đạt 212,9 nghìn ha, chiếm 31,7% tổng diện tích sản xuất cà phê vùng Tây Nguyên, giảm 0,2% so với niên vụ trước. Diện tích cà phê của tỉnh Đắk Lắk do người dân đang có xu hướng tăng diện tích trồng xen canh với cây ăn quả đặc biệt là sầu riêng vì hiệu quả kinh tế cao hơn sản xuất cà phê. Những năm gần đây, Đắk Lắk đẩy mạnh ứng dụng chương trình “Quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM)” để phát triển sản xuất cà phê bền vững. IPHM là chương trình tương đối mới, tuy nhiên nguyên tắc của IPHM cũng dựa trên nguyên tắc của IPM (quản lý dịch hại tổng hợp) đã được triển khai tại địa phương từ những năm 1990 đến nay; chỉ khác là IPHM quan tâm hơn về nền tảng cơ bản của đất sản xuất, hệ sinh thái xung quanh, tính đa dạng của các loài sinh vật và khuyến khích vận dụng vòng dinh dưỡng. Song song với đó là đầu tư thông minh và nông dân phải chuyên nghiệp, có trách nhiệm. Để đẩy mạnh ứng dụng chương trình này tỉnh Đắk Lắk cần tăng cường đào tạo phát triển nguồn nhân lực IPHM của Đắk Lắk thông qua các cơ quan chuyên môn có liên quan như trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông địa phương, cán bộ nông nghiệp cơ sở, kể cả cộng tác viên khuyến nông thôn, buôn. Xây dựng và nhân rộng các mô hình ứng dụng IPHM trong sản



xuất cà phê để làm cơ sở nhân rộng IPHM trong thực tế sản xuất, gắn với bảo quản chế biến và tiêu thụ sản phẩm cà phê theo chuỗi giá trị. Tuyên truyền và phổ biến rộng rãi kết quả và kinh nghiệm ứng dụng IPHM tới cộng đồng sản xuất và tiêu dùng sản phẩm cà phê, thông qua các hội thảo đầu bờ đánh giá kết quả và các phương tiện thông tin truyền thông tại địa phương. Lồng ghép chuyển giao chương trình IPHM vào các cuộc tập huấn của khuyến nông cơ sở.

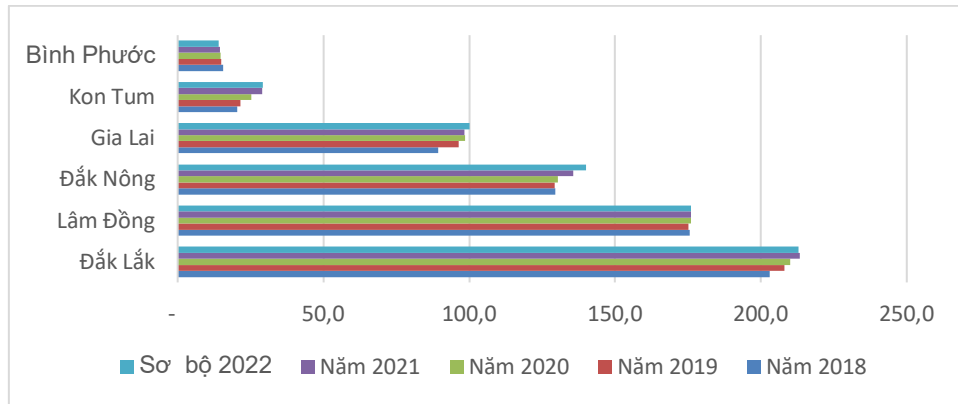
Lâm Đồng đứng thứ hai với diện tích đạt 175,9 nghìn ha, không thay đổi so với niên vụ trước. Mục tiêu của tỉnh Lâm Đồng là phát triển bền vững cây cà phê, giữ diện tích 170 ngàn ha vào năm 2025, trong đó diện tích cà phê Robusta 150 ngàn ha với năng suất 3,5 tấn/ha và tổng sản lượng vào khoảng 550 ngàn tấn. Tỉnh Lâm Đồng đang triển khai mô hình cà phê ứng dụng công nghệ cao với quy mô gần 2 ngàn ha. Trong đó bao gồm, 470 ha tại xã Hòa Bắc (huyện Di Linh), 370 ha tại xã Đinh Lạc (huyện Di Linh), 900 ha tại các huyện Lâm Hà, Lạc Dương và huyện Bảo Lâm. Năm 2023, Lâm Đồng đang thực hiện đề án tái cơ cấu hướng đến nền nông nghiệp xanh, tuần hoàn. Đối với lĩnh vực cà phê, đây là một trong những cây trồng chủ lực của địa phương nên tỉnh tập trung xây dựng các mô hình bền vững, đưa các loại giống tốt vào sản xuất với các quy trình khoa học. Địa phương khuyến khích người dân, doanh nghiệp, hợp tác xã phát triển cà phê đặc sản, cà phê chất lượng cao, đặc biệt, tập trung vào chế biến để tăng giá trị sản phẩm.

Đắk Nông là tỉnh sản xuất cà phê lớn thứ 3 ở khu vực Tây Nguyên với diện tích đạt 139,9 nghìn ha trong niên vụ 2022/2023, tăng 3,2% so với niên vụ 2021/2022. Đắk Nông phát triển các mô hình liên kết trong sản xuất cà phê nhằm nâng cao giá trị sản xuất. Theo Sở NN-PTNT tỉnh, toàn tỉnh có 25 chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ cà phê, trong đó có 12 HTX, 13 doanh nghiệp với khoảng 13.284 ha. Liên kết sản xuất, tiêu thụ cà phê hiện thu hút trên 7.690 hộ tham gia với sản lượng 40.788 tấn/vụ, chiếm 12,8% sản lượng cà phê toàn tỉnh. Các hộ liên kết sản xuất cà phê đều được hỗ trợ kỹ thuật và thu mua sản phẩm với giá cao hơn giá thị trường từ 100-500 đồng/kg.



**Hình 20: Diện tích trồng cà phê tại các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 2019-2022**

ĐVT: Nghìn ha



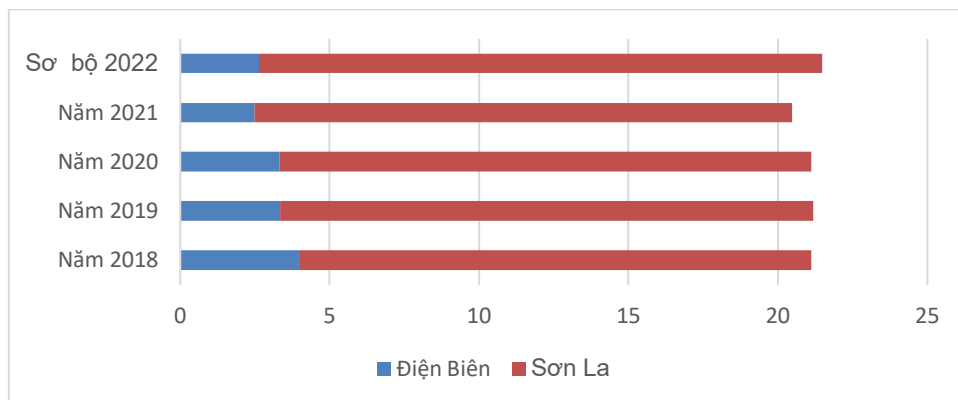
Nguồn: Niên giám thống kê, 2023

**2.1.3. Tình hình sản xuất cà phê tại vùng Trung du và miền núi phía bắc**

Tại vùng Trung du và miền núi phía bắc, diện tích trồng cà phê tập trung tại hai tỉnh Sơn La và Lào Cai. Diện tích sản xuất cà phê tại khu vực này không biến đổi lớn trong giai đoạn 2018-2022. Tuy nhiên, vùng trung du và miền núi phía bắc có điều kiện thuận lợi để phát triển cà phê Arabiaca – loại cà phê có hiệu quả kinh tế cao.

**Hình 21: Diện tích trồng cà phê tại các tỉnh Trung du và miền núi phía bắc giai đoạn 2018-2022**

ĐVT: Nghìn ha



Nguồn: Niên giám thống kê, 2023



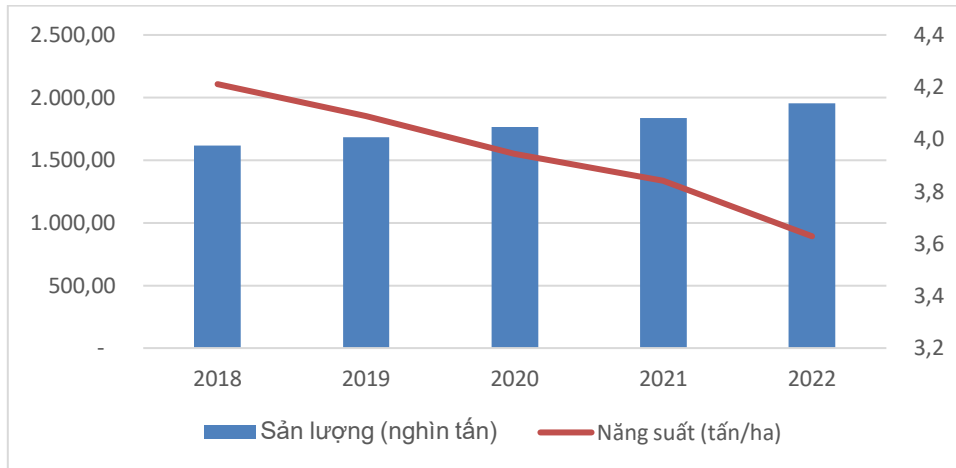
Sơn La là tỉnh có diện tích trồng cà phê lớn nhất trong vùng Trung du và miền núi phía bắc. Niên vụ 2022/2023, diện tích trồng cà phê trên địa bàn tỉnh Sơn La đạt 18,8 nghìn ha, tăng 4,7% so với niên vụ trước. Mặc dù diện tích cà phê của tỉnh Sơn La chỉ chiếm 2,8% diện tích của cả nước, nhưng diện tích cà phê chè (Arabica) của tỉnh lại chiếm 50,34% diện tích cả nước. Trong đó, có gần 18.000 ha được cấp chứng nhận bền vững và tương đương. Từ năm 2017, cà phê Sơn La đã được cấp giấy chứng nhận chỉ dẫn địa lý "Cà phê Sơn La" cho các sản phẩm như cà phê nhân, cà phê hạt rang và cà phê bột. Đây là những sản phẩm đặc sản vùng miền được người tiêu dùng trong và ngoài nước đánh giá cao. Tỉnh Sơn La đã đặt ra các định hướng, mục tiêu và giải pháp chiến lược để nâng cao giá trị và thương hiệu của cây cà phê. Tỉnh Sơn La phấn đấu đến năm 2025, duy trì và phát triển ổn định diện tích trên hướng đến mục tiêu phát triển bền vững. Một số giải pháp được đưa ra để thực hiện mục tiêu này là: (1) Tái canh diện tích cà phê già cỗi bằng giống mới, chất lượng cao. (2) Phát triển cà phê đặc sản, gắn với các sản phẩm OCOP. (3) Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ cà phê.

### **2.1. Năng suất, sản lượng**

Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê năm 2022, sản lượng cà phê cả nước đạt sản lượng là 1,95 triệu tấn, năng suất đạt 3,6 tấn/ ha, tăng 6,3% về sản lượng nhưng giảm 4,9% về năng suất so với năm 2021. Ảnh hưởng của tình hình thời tiết xấu đã tác động lớn đến năng suất cà phê Việt Nam. Ngoài ra, diện tích cây cà phê già cỗi cao cũng là một phần nguyên nhân tác động đến sự sụt giảm về năng suất cà phê của Việt Nam. Theo Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp, tích cà phê trên 15 năm tuổi tại Tây Nguyên hiện nay chiếm trên 50% diện tích của vùng; diện tích cà phê chè già cỗi chiếm trên 27%.



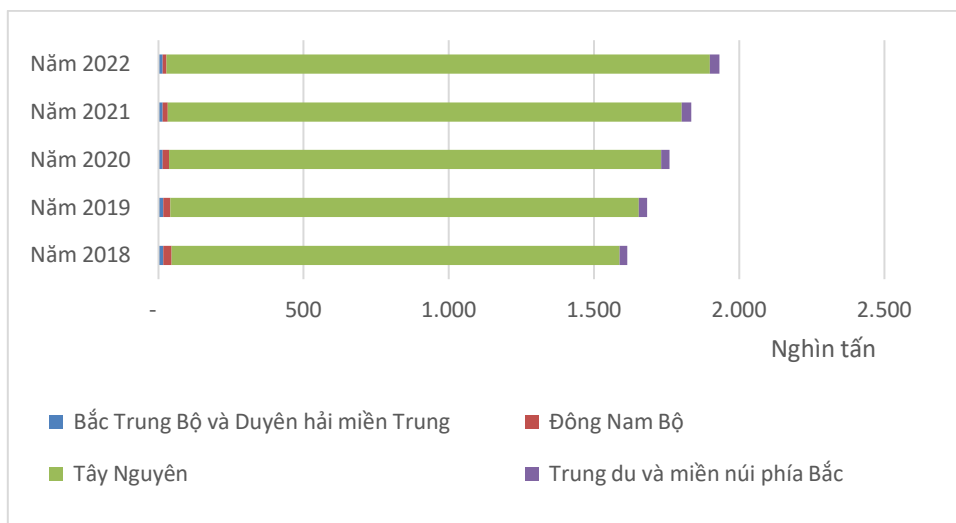
Hình 22: Sản lượng và năng suất cà phê Việt Nam



Nguồn: Tổng cục thống kê, 2023

Tây Nguyên là vùng có sản lượng cà phê lớn nhất của Việt Nam. Năm 2022, sản lượng cà phê của Tây Nguyên đạt 1,8 triệu tấn, chiếm 96,8% tổng sản lượng cà phê của Việt Nam, tăng 5,7% so với năm 2021. Trong đó, Lâm Đồng là tỉnh có sản lượng cà phê lớn nhất, đạt 580,4 nghìn tấn, chiếm 31% tổng sản lượng cà phê Tây Nguyên, tăng 3,1% so với năm 2021; Đắk Lắk đạt 558,3 nghìn tấn, chiếm 29,9%, tăng 6,1%; Đắk Nông đạt 356,6 nghìn tấn, chiếm 19,1%, tăng 7,2%; Gia Lai đạt 282,9 nghìn tấn, chiếm 15,1%, tăng 9,7%.

Hình 23: Sản lượng cà phê Việt Nam theo các vùng sản xuất giai đoạn 2018-2022



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2023





Tuy nhiên, sản lượng cà phê Việt Nam niên vụ 2022/2023 giảm so với niên vụ trước. Hiệp hội Cà phê - Cacao Việt Nam (VICOFA) sản lượng cà phê của nước ta trong niên vụ vừa qua ước tính chỉ khoảng 1,5 - 1,6 triệu tấn, giảm 10 - 15% so với niên vụ trước do thời tiết không thuận lợi và làn sóng chuyển dịch cây trồng sang các loại cây ăn trái.

Nhằm nâng cao năng suất cà phê và hướng đến sản xuất bền vững một số địa phương đã và đang tiếp tục thực hiện chương trình tái canh cà phê, đưa giống mới vào sản xuất để mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Cụ thể, Trung tâm Nông nghiệp huyện Lạc Dương vừa được giao chủ trì xây dựng 6 mô hình với 6 nông hộ sản xuất thử nghiệm 12.000 m<sup>2</sup> diện tích cà phê giống mới THA1, chuyển đổi từ các diện tích cà phê kém hiệu quả trên địa bàn xã Đạ Chais.[8] Theo đó, mô hình trồng 7.000 cây giống cà phê THA1 đạt tiêu chuẩn chất lượng, thực hiện theo quy trình kỹ thuật canh tác của Viện Khoa học kỹ thuật Nông lâm nghiệp Tây Nguyên (Viện Wasi). Đồng thời, 3 mô hình đã trồng giống cà phê THA1 năm thứ 3 tiếp tục được chăm sóc theo quy trình của Viện Wasi. Dự kiến năng suất quả tươi từ năm thứ 5 đạt 6 tấn/ha trở lên. Ngoài ra, Trung tâm nông nghiệp huyện Lạc Dương còn mở 1 lớp đào tạo cho 30 cán bộ kỹ thuật thuộc Phòng Nông nghiệp, Trung tâm Nông nghiệp, Hội Nông dân và cán bộ khuyến nông; 3 lớp tập huấn chuyển giao kỹ thuật cho 90 nông hộ trồng, sản xuất cà phê trong và ngoài xã Đạ Chais.

Năm 2023, huyện Đăk Mil tỉnh Đăk Nông đã tái canh, ghép cải tạo, trồng thay thế, trồng mới hơn 70% diện tích cà phê của huyện với các giống cà phê với năng suất cao, sản phẩm cấp hạt tốt như TR4, TR9, TR11, TR12, TRS,... Đặc biệt, trong đó có giống cà phê dây bản địa của xã Thuận An (Đăk Mil). [9] Trên địa bàn huyện có 57 doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở thu mua, sơ chế cà phê nhân và 17 cơ sở rang xay chế biến cà phê, với tổng công suất khoảng 1,5 tấn/ngày. Huyện đang có 3 hợp tác xã kết nối với 1.220 nông hộ tham gia sản xuất cà phê bền vững theo các tiêu chuẩn như VietGAP, UTZ, 4C, FairTrade,... với tổng diện tích 1.503 ha. Nhờ các biện pháp này, năng suất cà phê của mô hình tăng 15%, thu nhập trung bình của nông dân trong mô hình tăng 14%, tiết kiệm được 40% lượng nước tưới.

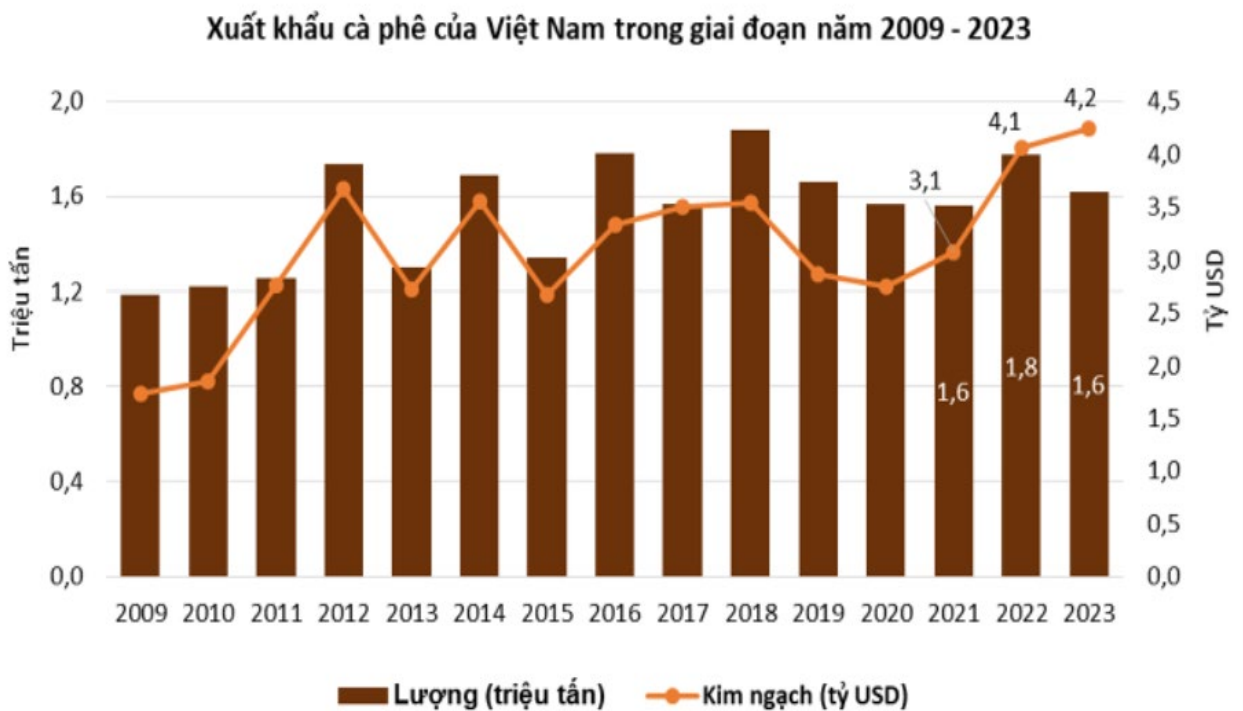


## 2.2. Thương mại cà phê

### 2.2.1. Xuất khẩu cà phê Việt Nam

Theo Tổng cục Hải quan, năm 2023, xuất khẩu cà phê đạt hơn 1,6 triệu tấn (khoảng 27 triệu bao), giảm 8,7% so với năm 2022 nhưng giá trị tăng 4,6% lên mức kỷ lục hơn 4,24 tỷ USD. Tính riêng tháng 12/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 207,6 nghìn tấn, trị giá 599,4 triệu USD, tăng 74% về lượng và 68% về giá trị so với tháng 11/2023, đồng thời tăng 5,4% về lượng và 40,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Xuất khẩu cà phê tiếp tục tăng trong tháng cuối cùng của năm 2023 nhờ nguồn cung được bổ sung từ vụ thu hoạch 2023/2024 và nhu cầu ở mức cao từ các nhà nhập khẩu quốc tế.

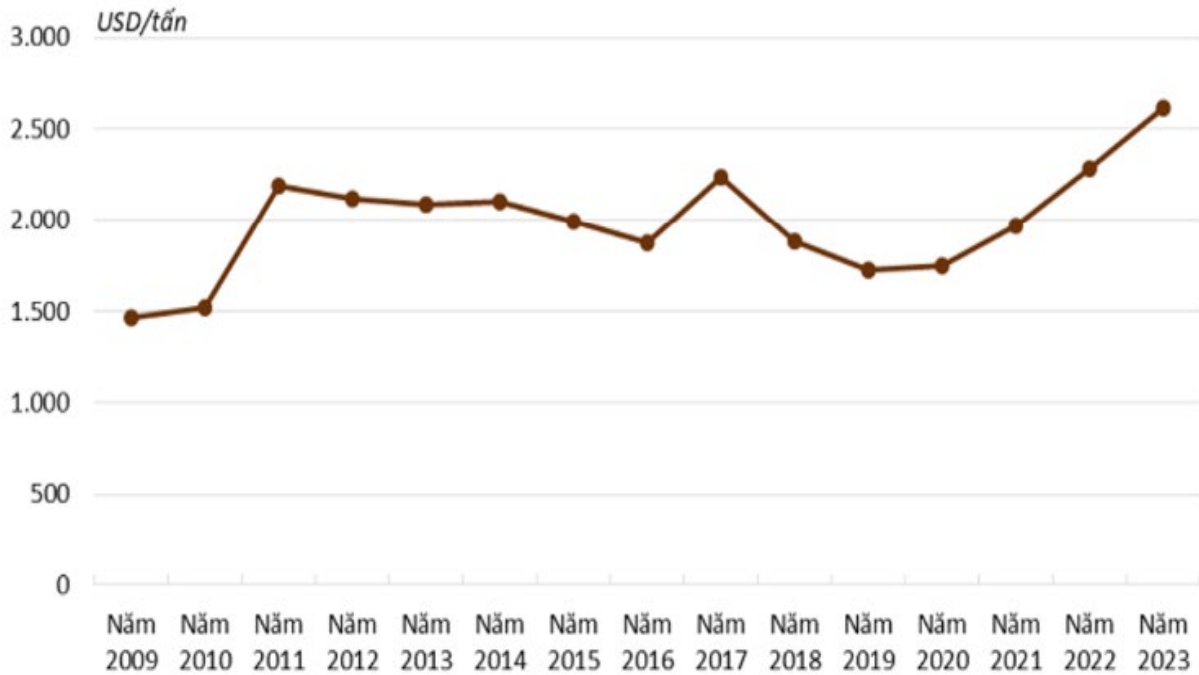
**Hình 24: Xuất khẩu cà phê theo lượng và kim ngạch**



Nguồn: Tổng cục Hải quan, 2023

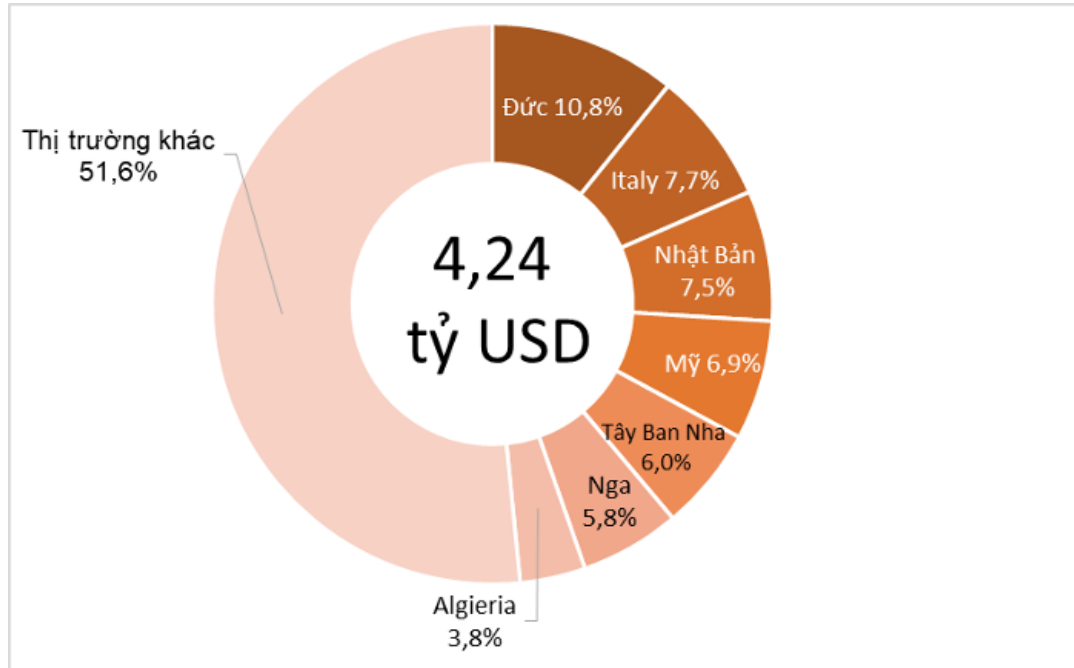
Năm 2023, chúng kiến sự bùng nổ của giá cà phê trong nước và xuất khẩu. Đây cũng là yếu tố chính giúp cho ngành cà phê tiếp tục gia tăng giá trị kim ngạch xuất khẩu dù sản lượng sụt giảm. Tính bình quân năm 2023, giá xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 2.614 USD/tấn, tăng 14,5% so với năm 2022.



**Hình 25: Giá cà phê xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2009-2023**

Nguồn: Tổng cục Hải quan, 2023

Các thị trường xuất khẩu cà phê hàng đầu của Việt Nam trong năm 2023 vẫn là EU, Nhật Bản, Mỹ, Nga... Trong đó, EU tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất với khối lượng đạt 600.548 tấn, trị giá gần 1,5 tỷ USD, chiếm 37% về lượng và 35% về giá trị trong tổng xuất khẩu cà phê của Việt Nam. Tuy nhiên, so với năm 2022 xuất khẩu cà phê sang thị trường này đã giảm 12,8% về lượng và giảm 0,7% về giá trị. Tại EU, lượng cà phê xuất khẩu sang thị trường Đức đạt 196.090 tấn, giảm 12,7%; Italy đạt 142.191 tấn, tăng 2,1%; Tây Ban Nha và Bỉ giảm lần lượt là 20% và 50,5%. Kim ngạch xuất khẩu sang thị trường lớn khác là Mỹ cũng giảm 4,1% trong năm 2023, đạt 293 triệu USD. Ngoài ra, xuất khẩu sang Nga, Philippines... cũng đều sụt giảm. Trong khi tăng trưởng được ghi nhận ở Nhật Bản (tăng 14,9%), Algeria (tăng 88,4%), Hàn Quốc (tăng 27,1%); đặc biệt là Indonesia tăng 122,4%.

**Hình 26: Thị trường xuất khẩu cà phê Việt Nam năm 2023**

*Nguồn: Agroinfo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

### **2.2.2. Tình hình xuất khẩu cà phê Việt Nam trong niên vụ 2022/2023**

Theo Hiệp hội Cà phê Ca cao Việt Nam (VICOFA), kết thúc niên vụ 2022/2023 (từ tháng 10-2022 đến tháng 9-2023), xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt gần 1,7 triệu tấn, giảm 4,5% so với niên vụ 2021/2022. Tuy nhiên, giá trị xuất khẩu vẫn tăng 3,4% lên mức 4,1 tỉ USD nhờ giá tăng cao. Giá xuất khẩu cà phê trung bình của Việt Nam đạt 2.451 USD/tấn, tăng 5,5% so với niên vụ trước. Giá trị xuất khẩu cà phê Robusta đạt 1,49 triệu tấn, giá trị trên 3,2 tỉ USD, còn cà phê nhân Arabica chỉ xuất khẩu 41,5 nghìn tấn, trị giá 169 triệu USD, cà phê nhân đã khử cafein 36 nghìn tấn, kim ngạch đạt 136 triệu USD.

Cà phê rang xay và hòa tan xuất khẩu khoảng 90.000 tấn (chưa quy đổi ra cà phê nhân), giá trị xuất khẩu khoảng 510 triệu USD (khối lượng chiếm khoảng 5,4% và kim ngạch chiếm khoảng 12,5% tổng các loại cà phê xuất khẩu trong niên vụ cà phê 2022- 2023).

Về thị trường tiêu thụ, EU vẫn là thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam trong niên vụ 2022-2023 với khối lượng đạt 615.364 tấn, trị giá hơn 1,4 tỷ USD, giảm 7,1% về lượng và 0,3% về trị giá so với niên vụ trước. Thị trường này



chiếm 37% tổng khối lượng cà phê xuất khẩu của nước ta. Trong khối EU, xuất khẩu sang Đức đạt 203.317 tấn (giảm 5,9%), Italy đạt 146.684 tấn (tăng 6%), Tây Ban Nha và Bỉ giảm lần lượt 13,1% và 42,7%.

Hoa Kỳ là thị trường tiêu thụ lớn thứ 2 của cà phê Việt Nam trong niên vụ 2022/2023, giá trị xuất khẩu sang thị trường này đạt 132.471 tấn, chiếm 8% thị phần, tăng 4,7% so với niên vụ trước.

### 2.2.3. Tình hình xuất khẩu của các doanh nghiệp trong niên vụ 2022/2023

Đối với cà phê nhân, niên vụ 2022/2023, 10 doanh nghiệp dẫn đầu về khối lượng xuất khẩu cà phê nhân sống trong niên vụ cà phê 2022-2023 là: Intimex HCM, Vĩnh Hiệp, Simexco Daklak, Intimex Mỹ Phước, Louis Dreyfus Việt Nam, NKG Việt Nam, Phúc Sinh, Tuấn Lộc Commodities, Giao dịch Hàng hóa Tây Nguyên và Olam Việt Nam.

Doanh nghiệp xuất khẩu cà phê nhân lớn nhất ở Việt Nam trong niên vụ này là Công ty Intimex HCM hiện đổi tên là Công ty CP Tập đoàn Intimex với sản lượng xuất khẩu hơn 148.500 tấn, giá trị hơn 318 triệu USD. Đứng thứ hai là Công ty TNHH Vĩnh Hiệp với lượng xuất khẩu hơn 120.500 tấn, giá trị thu về hơn 244 triệu USD. Thứ ba là Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu 2-9 Đắc Lắc với gần 92.000 tấn cà phê nhân xuất khẩu, giá trị khoảng 219 triệu USD.

**Bảng 2: Top 10 doanh nghiệp xuất khẩu cà phê trong niên vụ 2022/2023**

| STT | Tên doanh nghiệp   | Khối lượng xuất khẩu | Kim ngạch xuất khẩu (USD) |
|-----|--|----------------------|---------------------------|
| 1   | Công ty cổ phần tập đoàn Intimex                                   | 148,534              | 318,029,493               |
| 2   | Công ty TNHH Vĩnh Hiệp   | 120,505              | 244,335,499               |
| 3   | Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu 2-9 Đắc Lắc             | 102,576              | 219,539,233               |
| 4   | Công ty cổ phần Intimex Mỹ Phước                                   | 91,819               | 184,967,679               |
| 5   | Công ty TNHH thương mại và chế biến Louis Dreyfus company Việt Nam | 90,386               | 181,291,390               |
| 6   | Công ty TNHH NKG Việt Nam  | 75,689               | 154,516,029               |



|    |  |        |             |
|----|--|--------|-------------|
| 7  | Công Ty cổ phần phúc sinh                        | 65,490 | 145,782,530 |
| 8  | Công ty TNHH Tuấn Lộc<br>Commodities             | 62,080 | 138,007,041 |
| 9  | Công ty cổ phần giao dịch hàng hóa<br>Tây Nguyên | 58,528 | 117,942,460 |
| 10 | Công ty TNHH Olam Việt Nam                       | 57,434 | 121,509,863 |

Nguồn: Hiệp hội cà phê cao Việt Nam, 2023

Về cà phê rang xay, cà phê hòa tan. Niên vụ 2022/2023, top 10 doanh nghiệp xuất khẩu hàng đầu tính theo kim ngạch của Việt Nam là Outspan Việt Nam, Cà phê Ngon, Nestlé Việt Nam, Tập đoàn Trung Nguyên, Tata Coffee Việt Nam, URC Việt Nam, Lựa chọn đỉnh, Instanta Việt Nam, Iguacu Việt Nam và Sucafina Việt Nam. Đúng đầu xuất khẩu cà phê rang xay, hòa tan là Outspan Việt Nam, đây là công ty con của tập đoàn nông sản hàng đầu thế giới OLAM với lượng xuất khẩu hơn 17.500 tấn, giá trị hơn 100 triệu USD.

Công ty TNHH Cà phê Ngon (Ấn Độ) đứng thứ hai với khoảng 14.900 tấn, hơn 79 triệu USD. Thứ ba là công ty TNHH Nestle Việt Nam (Mỹ) với hơn 9.200 tấn cà phê rang xay hòa tan xuất khẩu, giá trị gần 75 triệu USD.

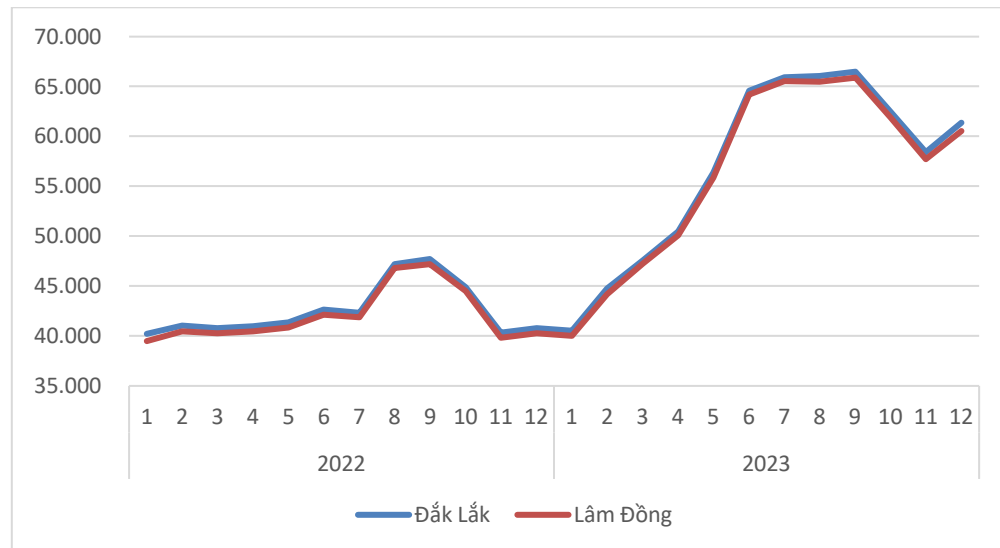
Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Trung Nguyên – Nhà máy Cà phê Sài Gòn xếp vị trí thứ 4. Lượng cà phê rang xay hòa tan của công ty này là hơn 14.700 tấn, giá trị thu về trong niên vụ vừa qua là gần 74,6 triệu USD.

### 2.3. Diễn biến giá cả

Năm 2023, giá cà phê Robusta trong nước biến động mạnh. Trong gần 5 tháng đầu năm 2023, giá duy trì ở mức dưới 60.000 đồng/kg, sau đó có xu hướng tăng. Thời điểm tháng 9/2023, giá cà phê ghi nhận mức cao kỷ lục, giá cà phê bình quân/tháng tại Lâm Đồng đạt 65.890 VNĐ/kg; tại Đắk Lắk đạt 66.487 VNĐ/kg.



**Hình 27: Biến động giá cà phê nhân xô thu mua của một số thị trường trong nước**



Nguồn: CTV AgroInfo

Giá cà phê bình quân năm 2023 tại Đắk Lắk đạt 57.091 đồng/kg, tăng 34,3% so với cùng kỳ năm 2022, trong khi đó giá cà phê tại Lâm Đồng đạt 56.554 đồng/kg, tăng 34,6%. Giá cà phê Việt Nam đã chứng kiến đà tăng kỷ lục trong niên vụ 2022/2023 do nguồn cung Robusta thế giới thiếu hụt trong bối cảnh các nước cạnh tranh chính với Việt Nam như Brazil, Indonesia ghi nhận sản lượng giảm do chịu động bởi hình thái thời tiết El Nino. Bên cạnh đó, tình hình kinh tế khó khăn khiến nhu cầu người tiêu dùng chuyển sang dùng hạt Robusta thay vì Arabica do có giá rẻ hơn dẫn đến nhu cầu cà phê Robusta thế giới tăng.

## 2.4. Tổng quan chính sách cà phê

### 2.4.1. Các chính sách hỗ trợ hoạt động sản xuất cà phê

Thời gian qua, hướng đến mục tiêu phát triển sản xuất ngành cà phê bền vững và đáp ứng những điều kiện, yêu cầu mới của thị trường thế giới. Việt Nam đã ban hành các văn bản chính sách liên quan đến tái cơ cấu ngành, tái canh cây cà phê để thực hiện mục tiêu sản xuất bền vững. Năm 2023, ngành cà phê Việt Nam tiếp tục thực hiện các chính sách đã ban hành trong giai 2020-2022. Cụ thể:



Ngày 25/02/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 255/QĐ-TTg về việc phê duyệt kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025 với mục tiêu: “Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng phát triển nông nghiệp bền vững, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh nông sản; bảo vệ môi trường, sinh thái; nâng cao thu nhập cho người dân ở khu vực nông thôn; đảm bảo an ninh lương thực và an ninh quốc phòng. Đẩy mạnh phát triển nền nông nghiệp hiện đại, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, gắn với phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thích ứng với biến đổi khí hậu và kết nối bền vững với chuỗi giá trị nông sản toàn cầu”.

Trong quyết định này, ngành hàng cà phê là một trong những nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia được ưu tiên phát triển với định hướng “Giảm diện tích xuống còn 670 nghìn ha, sản lượng từ 1,8 đến 1,9 triệu tấn/năm; phát triển vùng sản xuất trọng điểm ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Đẩy mạnh tái canh và ghép cải tạo các vườn cà phê già cỗi; sử dụng 100% giống cà phê có năng suất, chất lượng cao; thực hiện trồng xen cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm với những vùng cà phê tái canh có đủ điều kiện. Tăng cường đầu tư chế biến sâu để nâng cao chất lượng cà phê xuất khẩu và tiêu thụ trong nước”

Để cụ thể hóa mục tiêu trong Quyết định số 255/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025, ngày 31/03/2022, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Quyết định 1178/QĐ-BNN-TT năm 2022 phê duyệt Đề án tái canh cà phê giai đoạn 2021-2025. Mục tiêu của đề án này là tái canh cà phê nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và thu nhập cho người trồng cà phê; qua đó nâng cao khả năng cạnh tranh, giá trị gia tăng, góp phần phát triển bền vững ngành hàng cà phê. Mục tiêu cụ thể giai đoạn 2021-2025 như sau: (1) trồng tái canh và ghép cải tạo khoảng 107 nghìn ha cà phê. Trong đó, diện tích trồng tái canh là 75 nghìn ha, diện tích ghép cải tạo 32 nghìn ha; (2) năng suất vườn cà phê sau khi trồng tái canh và ghép cải tạo ở thời kỳ kinh doanh ổn định đạt bình quân 3,5 tấn nhân/ha; (3) thu nhập/ha cà phê sau khi trồng tái canh và ghép cải tạo tăng 1,5 - 2 lần so với trước khi tái canh.

Căn cứ vào Quyết định 1178/QĐ-BNN-TT, các tỉnh đã ban hành các quyết định về kế hoạch tái canh cây cà phê trong giai đoạn 2021-2025 như sau:





+ Ngày 30/06/2022, tỉnh Lâm Đồng đã ban hành Quyết định 1188/QĐ-UBND năm 2022 phê duyệt kế hoạch tái canh, ghép cải tạo cà phê tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2022-2025 với mục tiêu: (1) thực hiện trồng tái canh, ghép cải tạo 29.400 ha cà phê trong giai đoạn 2022-2025, trong đó, trồng tái canh cà phê 12.200 ha; (2) ghép cải tạo cà phê vôi 17.200 ha; (3) đưa năng suất vườn cà phê sau khi trồng tái canh và ghép cải tạo ở thời kỳ kinh doanh ổn định đạt bình quân 3,5-4,0 tấn nhân/ha đối với cà phê vôi và 3,0 tấn nhân/ha đối với cà phê chè; (4) thu nhập sau khi trồng tái canh và ghép cải tạo cà phê tăng 1,5-2 lần so với trước khi tái canh.

+ Ngày 15/06/2022, tỉnh Gia Lai đã ban hành Quyết định 399/QĐ-UBND năm 2022 về kế hoạch trồng tái canh và ghép cải tạo cà phê trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2022-2025. Trong Quyết định này, tỉnh Gia Lai đã đưa ra các mục tiêu thực hiện tái canh cà phê trên địa bàn tỉnh đến năm 2025: (1) giai đoạn 2022 - 2025, trồng tái canh và ghép cải tạo khoảng 9.450 ha cà phê, trong đó, diện tích trồng tái canh khoảng 9.320 ha và ghép cải tạo khoảng 130 ha; (2) năng suất vườn cà phê sau khi trồng tái canh và ghép cải tạo ở thời kỳ kinh doanh ổn định đạt bình quân trên 3,5 tấn nhân/ha; (3) thu nhập/ha cà phê sau khi trồng tái canh và ghép cải tạo tăng 1,5 - 2 lần so với trước khi tái canh, ghép cải tạo.

+ Ngày 25/11/2022, tỉnh Đồng Nai đã ban hành kế hoạch số 256/KH-UBND về triển khai thực hiện đề án tái canh cà phê giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh. Mục tiêu của kế hoạch này là Tái canh cà phê nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và thu nhập cho người trồng cà phê; nâng cao khả năng cạnh tranh, giá trị gia tăng, góp phần phát triển bền vững ngành hàng cà phê. Trong kế hoạch này UBND Đồng Nai đã đưa ra các mục tiêu cụ thể thực hiện trong giai đoạn 2022-2025 là (1) tổng diện tích tái canh 1.600 ha. Trong đó, diện tích trồng tái canh là 1.300 ha, diện tích ghép cải tạo là 300 ha; (2) năng suất vườn cà phê sau khi trồng tái canh và ghép cải tạo ở thời kỳ kinh doanh ổn định đạt bình quân 3,5 tấn nhân/ha; (3) thu nhập/ha cà phê sau khi trồng tái canh và ghép cải tạo tăng 1,5 - 2 lần so với trước khi tái canh.

Ngoài các chính sách về tái canh cà phê, năm 2023, các tỉnh sản xuất cà phê như Sơn La, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Bình Phước đã triển khai thực hiện Quyết định số 13/2022/QĐ-TTg ngày 09/5/2022 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp. Mục tiêu của chính sách này nhằm hỗ



trợ cho người sản xuất nông nghiệp chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại tài chính do hậu quả của thiên tai, dịch bệnh gây ra, góp phần bảo đảm ổn định an sinh xã hội nông thôn, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Trong Quyết định này đã quy định mức hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp đối với cây cà phê như sau: (1) cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) được hỗ trợ tối đa 90% phí bảo hiểm nông nghiệp; (2) cá nhân sản xuất nông nghiệp không thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo quy định tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ mức tối đa là 20% phí bảo hiểm nông nghiệp.

Ngày 03/02/2023, tỉnh Đắk Nông đã ban hành Quyết định 108/QĐ-UBND năm 2023 phê duyệt địa bàn được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp đối với cây cà phê và cây hồ tiêu trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Theo Quyết định này, tại tỉnh Đắk Nông có 08 huyện được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp gồm: huyện Đắk Mil, huyện Đắk Song, huyện Đắk R'lấp, huyện Tuy Đức, huyện Cư Jút, huyện Krông Nô; huyện Đắk Glong, Thành phố Gia Nghĩa.

#### ***2.4.2. Các chính sách hỗ trợ hoạt động chế biến và thương mại cà phê***

Việt Nam đang trong quá trình hội nhập ngày càng sâu rộng và toàn diện, mở ra cho Việt Nam nhiều cơ trong hoạt động thương mại với các quốc gia trên thế giới. Tuy nhiên, nông, lâm thủy sản của Việt Nam nói chung và ngành cà phê nói riêng cũng phải đối mặt với những thách thức mới trong thời gian tới. Sản phẩm nông lâm thủy sản của Việt Nam chịu nhiều sự cạnh tranh hơn, yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng nông sản xuất khẩu ngày càng cao. Đứng trước các khó khăn thách thức trên, năm 2023, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã ban hành các đề án thúc đẩy xuất khẩu nông lâm thủy sản sang các thị trường chính như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc và EU với mục tiêu phát huy cơ hội và áp dụng các giải pháp hữu hiệu và tổng thể nhằm nâng cao vị thế, khả năng cạnh tranh và thị phần của nông lâm thủy sản tại các thị trường trên. Cụ thể:

Thị trường Hoa Kỳ, ngày 16/10/2023, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Quyết định số 4245/QĐ-BNN-HTQT về phê duyệt đề án thúc đẩy xuất khẩu nông lâm thủy sản sang thị trường Hoa Kỳ đến năm 2030. Trong Quyết





định này đã đưa ra định hướng xuất khẩu cà phê sang thị trường Hoa Kỳ là: (1) tiếp tục mở rộng thị phần cung ứng cà phê nguyên liệu vào thị trường Hoa Kỳ bằng nguồn nguyên liệu chất lượng cao, đạt chứng nhận xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ; (2) nâng cao năng lực chế biến, đa dạng hóa sản phẩm cà phê chế biến, đặc biệt là cà phê hòa tan có sử dụng Robusta đang có xu hướng tiêu thụ tốt tại thị trường Hoa Kỳ; (3) tăng số lượng doanh nghiệp tham gia các sự kiện quảng bá sản phẩm, hội chợ, triển lãm để giới thiệu sản phẩm với thị trường và tìm cơ hội xúc tiến thương mại, đặc biệt là cho sản phẩm cà phê rang xay và hòa tan với các sản phẩm cà phê đạt các chứng nhận quốc gia (sản phẩm OCOP) và quốc tế; (4) hỗ trợ doanh nghiệp thông tin về các kênh phân phối, thị hiếu tiêu dùng của thị trường Hoa Kỳ, nâng cao năng lực đối phó với các hành động phòng bị thương mại từ phía Hoa Kỳ nếu phát sinh trong tương lai.

Thị trường Trung Quốc, ngày 16/10/2023, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Quyết định số 4244/QĐ-BNN-HTQT về phê duyệt đề án thúc đẩy xuất khẩu nông lâm thủy sản sang thị trường Trung Quốc đến năm 2030. Ngành cà phê là sản phẩm tiềm năng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc. Trong Quyết định này, định hướng xuất khẩu cho ngành hàng cà phê sang thị trường Trung Quốc là: Tăng giá trị xuất khẩu, đưa sản phẩm tiếp cận tới người tiêu dùng cuối cùng tại Trung Quốc, xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, và các nhãn hiệu cà phê Việt Nam tại thị trường Trung Quốc. Bên cạnh đó, quyết định cũng đưa ra một số giải pháp nhằm hỗ trợ thúc đẩy xuất khẩu cà phê sang thị trường này bao gồm: (1) rà soát quy hoạch vùng trồng, thúc đẩy tái canh để nâng cao chất lượng cà phê. Tiếp tục các chương trình phát triển cà phê chất lượng cao, cà phê cảnh quan, cà phê đặc sản v.v. nhằm ổn định nguồn nguyên liệu chất lượng cao; (2) hỗ trợ các doanh nghiệp cà phê xây dựng các chuỗi phân phối tại thị trường Trung Quốc, đặc biệt là mở các cửa hàng cà phê văn hóa Việt Nam tại Trung Quốc để giới thiệu, quảng bá sản phẩm; (3) đẩy mạnh quảng bá sản phẩm cà phê của Việt Nam tại thị trường Trung Quốc, đưa các sản phẩm cà phê của Việt Nam tham gia các sự kiện quảng bá, giới thiệu sản phẩm...

Thị trường Nhật Bản, ngày 16/10/2023, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Quyết định số 4243/QĐ-BNN-HTQT về phê duyệt đề án thúc đẩy xuất khẩu nông lâm thủy sản sang thị trường Nhật Bản đến năm 2030. Định hướng



xuất khẩu cà phê sang thị trường này là tăng thị phần xuất khẩu, xây dựng hình ảnh thương hiệu, sản phẩm truyền thông tới người tiêu dùng.

Thị trường EU, ngày 16/10/2023, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Quyết định số 4243/QĐ-BNN-HTQT về phê duyệt đề án thúc đẩy xuất khẩu nông lâm thủy sản sang thị trường EU đến năm 2030. Cà phê là sản phẩm xuất khẩu chính của Việt Nam sang thị trường này. Định hướng xuất khẩu ngành cà phê là tăng cường xuất khẩu cà phê chế biến tận dụng EVFTA, tăng cường phát triển cà phê bền vững, cà phê đặc sản, tăng cường quảng bá, hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu vùng trồng đáp ứng các quy định của EU về phá rừng trồng cà phê.

Bên cạnh chính sách mới được ban hành năm 2023, ngành hàng cà phê Việt Nam tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ hoạt động chế biến và thương mại gồm:

Quyết định 174/QĐ-TTg ngày 05/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án thúc đẩy xuất khẩu nông lâm thủy sản đến năm 2030. Mục tiêu của đề án là thúc đẩy tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm NLTS, tham gia toàn diện và bền vững vào chuỗi cung ứng NLTS, thực phẩm toàn cầu. Nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm NLTS xuất khẩu của Việt Nam nhằm đáp ứng được các quy định của các thị trường nhập khẩu. Tiếp tục định vị và phát triển thương hiệu cho các sản phẩm NLTS của Việt Nam trên thị trường quốc tế. Để thực hiện mục tiêu đặt ra với nông lâm thủy sản nói chung và cà phê nói riêng của đề án, Chính phủ đã đưa ra một số kế hoạch triển khai: (1) Phát triển công nghiệp phụ trợ, chế biến nâng cao GTGT của sản phẩm NLTS thông qua việc đầu tư phát triển công nghiệp phụ trợ trong nông nghiệp: công nghệ sau thu hoạch, công nghệ bảo quản, dự trữ... hàng NLTS. Xây dựng các chương trình, dự án phát triển chế biến sâu, chế biến tinh đối với từng sản phẩm NLTS đáp ứng yêu cầu của thị trường xuất khẩu; (2) xây dựng thương hiệu quốc gia cho các sản phẩm trồng trọt (cà phê, tiêu, điều, trái cây), sản phẩm thủy sản (cá tra, tôm); (3) Xúc tiến thương mại và phát triển thị trường NLTS.

Quyết định 858/QĐ-TTg ngày 20/07/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản đến năm 2030. Mục tiêu của chiến lược: (1) đảm bảo năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường nông nghiệp tại các vùng sản xuất nông nghiệp



hàng hóa tập trung được cơ giới hóa; (2) phát triển chế biến nông sản hiện đại, hiệu quả và bền vững, đáp ứng được nhu cầu, quy định của thị trường tiêu thụ; phấn đấu đưa Việt Nam trở thành trung tâm chế biến nông sản đứng trong top 10 nước hàng đầu thế giới vào năm 2030. Định hướng phát triển chế biến và bảo quản nông sản đến năm 2030, tầm nhìn 2045 là (1) sử dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ thân thiện với môi trường, hiện đại hóa trang thiết bị bảo quản, chế biến nông sản đa dạng hóa sản phẩm chế biến, giảm tổn thất sau thu hoạch, hạ giá thành; tăng cường chế biến sâu tạo ra giá trị gia tăng cao, tăng khả năng cạnh tranh nông sản; kiểm soát được chất lượng, an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc sản phẩm; (2) khuyến khích đầu tư mới và mở rộng cơ sở chế biến, bảo quản đảm bảo đủ năng lực chế biến, bảo quản đối với những ngành hàng chủ lực, gắn với vùng sản xuất nguyên liệu tập trung.

Ngoài ra các chính sách nhà nước ban hành, năm 2023, một số địa phương đã xây dựng các kế hoạch hướng nhằm mục đích hỗ trợ tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh trong hoạt động chế biến và thương mại cà phê. Cụ thể như sau:

Ngày 11/05/2023, tỉnh Sơn La ban hành kế hoạch 150/KH-UBND về tổ chức thực hiện Kết luận 863-KL/TU về sản xuất, chế biến, tiêu thụ cà phê ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2030.

Tỉnh Kon Tum ban hành Quyết định 790/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 về phê duyệt đề án Khôi phục và phát triển cây cà phê xứ lạnh tại các huyện Tu Mơ Rông, Đăk Glei và Kon Plông gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ đến năm 2025.

#### ***2.4.3. Một số chính sách của các thị trường xuất khẩu***

Ngày 19/4/2023, Nghị viên châu Âu đã thông qua luật mới cấm nhập khẩu các hàng hóa bị cho là liên quan hoạt động phá rừng, nhằm thúc đẩy nỗ lực toàn cầu chống biến đổi khí hậu. Đây có thể nói là một quyết định mang tính lịch sử, là động thái nhằm chống lại nạn phá rừng bất hợp pháp lấy gỗ; đồng thời ngăn ngừa cả việc phá rừng để có thêm đất trồng trọt hay chăn nuôi. Quyết định này cũng thể hiện bước đi mạnh mẽ, hướng đến mục tiêu phát triển kinh tế xanh của châu Âu.

Các quy tắc mới này sẽ được áp dụng với các sản phẩm cà phê, ca cao, đậu nành, gỗ xẻ, dầu cọ, thịt gia súc, giấy in và cao su, và các sản phẩm phái sinh, từ các



nước trên thế giới. Các sản phẩm thuộc nhóm này nếu liên quan tới hành động phá rừng đều sẽ bị cấm nhập khẩu vào EU.

Các công ty đưa những sản phẩm như vậy tới châu Âu sẽ phải cung cấp chứng nhận sản phẩm của họ không thuộc diện bị cấm. Theo đó, các công ty được yêu cầu cung cấp kết quả thẩm định chuyên sâu và thông tin có thể kiểm chứng về việc sản phẩm của họ không được trồng hoặc chăm sóc trên những vùng đất trống có được do phá rừng sau năm 2020.

Nhà chức trách EU sẽ thực hiện các quy trình kiểm tra tùy theo xếp hạng mức độ nguy cơ vi phạm của quốc gia xuất khẩu. Các công ty vi phạm sẽ bị phạt nặng, có thể chịu mức phạt lên tới 4% doanh thu thường niên tại một nước thành viên EU.

Luật mới được đưa ra nhằm loại bỏ những yếu tố khuyến khích phá rừng trong các chuỗi cung ứng nhiều sản phẩm tiêu dùng hằng ngày tại châu Âu. EU khẳng định luật mới đưa ra không nhằm vào quốc gia nào. Luật này đã được các nhà quản lý EU thống nhất từ năm 2022 và sẽ có hiệu lực sau khi được các nước thành viên thông qua.



### III. TRIỂN VỌNG CÀ PHÊ NĂM 2023

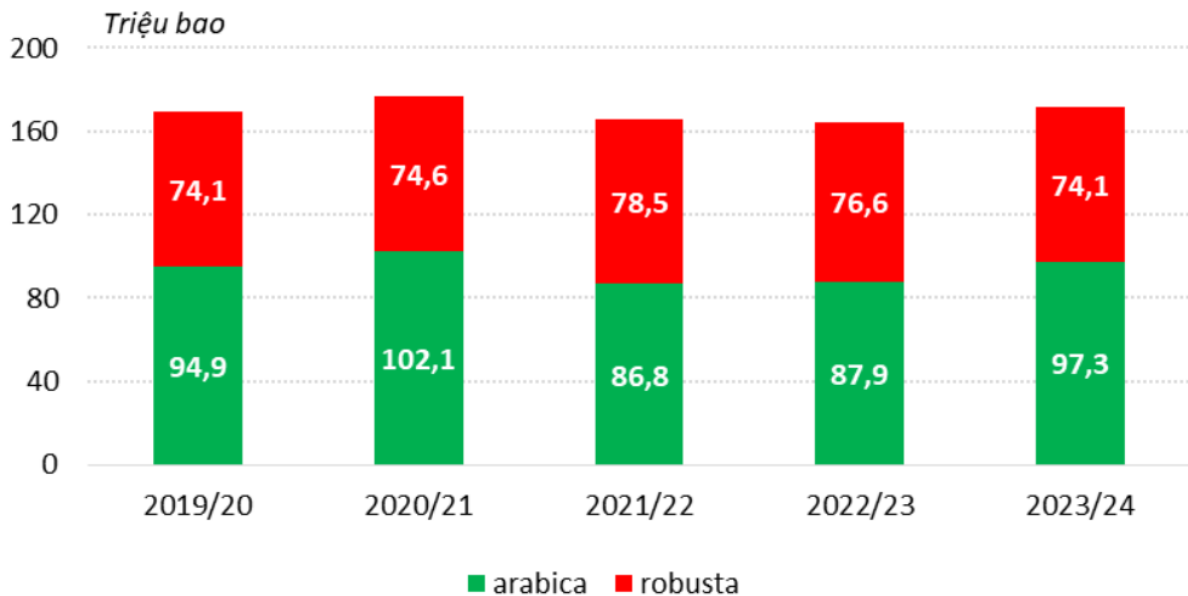
#### 3.1. Thế giới

##### 3.1.1. Về sản xuất

Theo USDA, sản lượng cà phê toàn cầu trong niên vụ 2023-2024 dự báo đạt 171,4 triệu bao (loại 60 kg/bao), tăng 4,2% tương ứng 6,9 triệu bao so với niên vụ trước. Sản lượng tăng ở các nước sản xuất cà phê Arabica chủ chốt như Brazil, Colombia và Ethiopia dự kiến sẽ bù đắp cho sự sụt giảm ở Indonesia, một trong những quốc gia sản xuất Robusta chính ở khu vực Đông Nam Á.

Với dự báo này, sản lượng cà phê Arabica toàn cầu trong niên vụ 2023-2024 dự kiến sẽ tăng 9,4 triệu bao lên 97,3 triệu bao. Ngược lại, Robusta giảm năm thứ hai liên tiếp xuống còn 74,1 triệu bao so với 76,6 triệu bao của niên vụ trước và là mức thấp nhất trong 4 niên vụ gần đây.

**Hình 28: Ước tính sản lượng cà phê toàn cầu niên vụ 2023/2024**



Nguồn: USDA

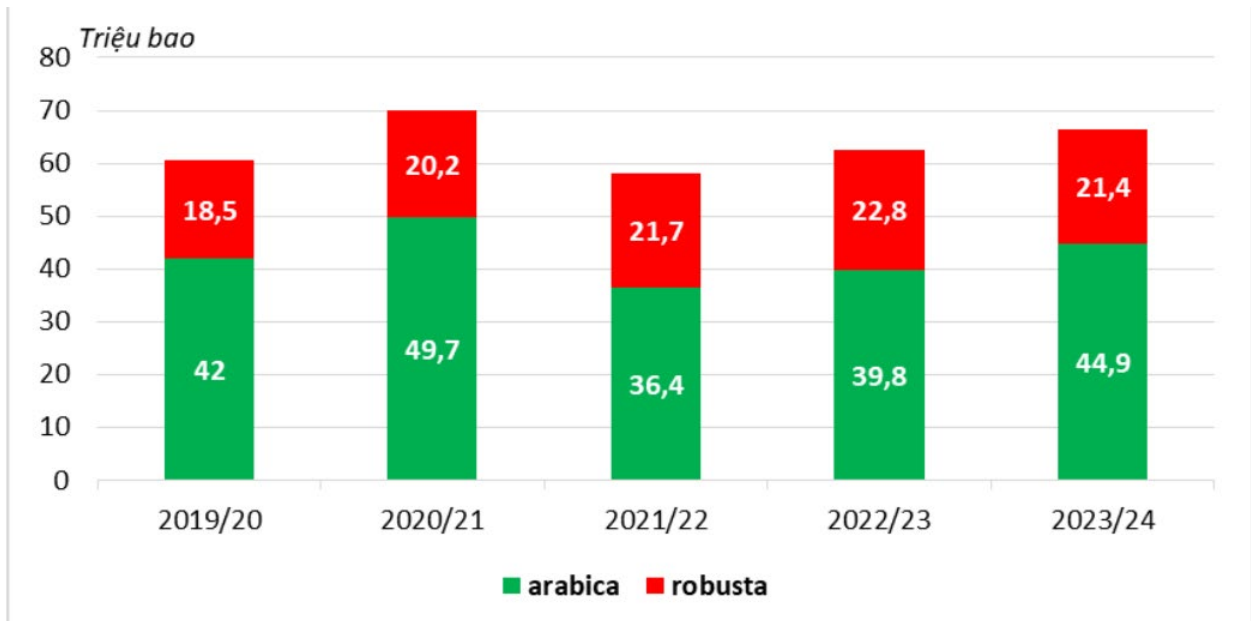
Brazil: Trong niên vụ 2023-2024, sản lượng cà phê của Brazil được dự báo tăng 3,7 triệu bao lên 66,3 triệu bao. Chủ yếu là do sản lượng cà phê Arabica tăng 5,1 triệu bao lên 44,9 triệu bao.



Cây cà phê Arabica tại nhiều vùng sản xuất của Brazil tiếp tục phục hồi sau đợt sương giá nghiêm trọng, nhiệt độ cao và lượng mưa dưới mức trung bình xảy ra vào năm 2021 khiến sản lượng cà phê giảm trong niên vụ 2021-2022 và 2022-2023. Mặc dù vậy, sản lượng cà phê Arabica của Brazil vẫn thấp hơn đáng kể so với mức đỉnh gần 50 triệu bao của các niên vụ được mùa trước đó.

Ở chiều ngược lại, sản lượng cà phê Robusta của Brazil được dự báo sẽ giảm lần đầu tiên sau 6 năm tăng trưởng liên tiếp với mức giảm 1,4 triệu bao xuống còn 21,4 triệu bao. Lượng mưa giảm và nhiệt độ thấp trong giai đoạn ra hoa làm giảm sản lượng tại bang Espirito Santo, khu vực sản xuất cà phê Robusta chính của Brazil..

**Hình 29: Ước tính sản lượng của Brazil**



Nguồn: USDA

Colombia: Sản lượng cà phê arabica của Colombia được dự báo tăng 800.000 bao lên 11,5 triệu bao nhờ năng suất cao hơn. Mặc dù vậy, sản lượng của Colombia vẫn thấp hơn gần 15% so với mức trung bình hàng năm khi người trồng cà phê hạn chế sử dụng phân bón do giá cao. Colombia chủ yếu xuất khẩu cà phê sang Mỹ và





EU, xuất khẩu cà phê của nước này được dự báo tăng 1,2 triệu bao lên 10,8 triệu bao do nhu cầu mạnh..

Indonesia: Sản lượng cà phê của Indonesia được dự báo giảm 2,2 triệu bao so với niên vụ trước, xuống còn 9,7 triệu bao trong niên vụ 2023-2024. Chủ yếu là do sản lượng Robusta giảm 2,1 triệu bao xuống còn 8,4 triệu bao. Mưa quá nhiều trong giai đoạn phát triển của trái cà phê đã làm giảm sản lượng ở các vùng đất thấp của Nam Sumatra và Java, nơi chiếm khoảng 75% diện tích Robusta của Indonesia. Sản lượng cà phê Arabica cũng được dự báo giảm nhẹ xuống 1,3 triệu bao. Với dự báo này, xuất khẩu cà phê nhân của Indonesia dự kiến giảm 2,7 triệu bao xuống chỉ còn 5 triệu bao trong niên vụ 2023-2024.

Ấn Độ: Sản lượng cà phê được dự báo gần như không thay đổi so với niên vụ trước, ở mức 6 triệu bao. Xuất khẩu cà phê được dự báo tăng 300.000 bao lên 4,3 triệu bao do tồn kho giảm nhẹ. Niên vụ 2023-2024, sản lượng cà phê Arabica của Ấn Độ dự báo giảm 200.000 bao xuống còn 1,4 triệu bao, chủ yếu do đợt hạn hán kéo dài từ tháng 12/2022 đến tháng 3/2023 và sau đó là hoạt động yếu của những cơn mưa gió mùa. Trong khi sản lượng Robusta dự kiến sẽ tăng 300.000 bao lên 4,5 triệu bao nhờ năng suất cao hơn.

### ***3.1.2. Về nhập khẩu***

Nhìn chung nhập khẩu cà phê của hầu hết thị trường tiêu thụ chính đều được dự báo tăng trong niên vụ 2023-2024.

EU: Nhập khẩu cà phê nhân của EU sẽ phục hồi và tăng hơn 2,5 triệu bao so với niên vụ trước lên mức kỷ lục 47 triệu bao trong niên vụ 2023-2024, chủ yếu do nguồn cung cà phê xuất khẩu từ Brazil tăng. Trong khi nhập khẩu cà phê rang và hòa tan không đổi ở mức 1,4 triệu bao và 3,7 triệu bao. Nhập khẩu cà phê của EU chủ yếu là cà phê nhân chưa rang, chiếm khoảng 90% tỷ trọng. Các nhà cung cấp hàng đầu của khu vực trong niên vụ 2022-2023 (tháng 10 đến tháng 9) gồm Brazil (32%), Việt Nam (26%), Uganda (7%) và Honduras (6%). Việc EU nhập khẩu nhiều cà phê từ Việt Nam và giảm mua từ Brazil, cho thấy các nhà rang xay có xu hướng sử dụng nhiều Robusta hơn

Hoa Kỳ: nhập khẩu lượng cà phê hạt lớn thứ hai thế giới và được dự báo giảm 500.000 bao xuống còn 24,8 triệu bao niên vụ 2022/23. Các nhà cung cấp hàng đầu





bao gồm Brazil (30%), Colombia (19%), Việt Nam (10%) và Honduras (7%). Tồn kho cuối kỳ được dự báo giảm nhẹ xuống 6,1 triệu bao.

### 3.2. Việt Nam

Theo USDA, Sản lượng cà phê của Việt Nam trong niên vụ 2023-2024 dự báo tăng 300.000 bao so với niên vụ trước lên 27,5 triệu bao, với gần 95% trong số đó là cà phê Robusta.

USDA dự báo sản lượng cà phê Robusta của Việt Nam trong niên vụ 2023-2024 vào khoảng 26,6 triệu bao, tăng 1,2% so với niên vụ trước; trong khi Arabica giảm 11,1% xuống còn 880.000 bao.

Tuy nhiên, tổng nguồn cung của Việt Nam vẫn thấp hơn niên vụ trước do lượng tồn kho trong niên vụ 2022-2023 chuyển sang chỉ đạt 390.000 bao, giảm mạnh từ mức 3,58 triệu bao của niên vụ 2021-2022.

**Bảng 3. Sản lượng, xuất khẩu và tiêu thụ cà phê của Việt Nam**

*Đơn vị: nghìn bao 60kg*

| Niên vụ                 | 2021/22       | 2022/23       | 2023/24       |
|-------------------------|---------------|---------------|---------------|
| Sản lượng Arabica       | 1.100         | 900           | 880           |
| Sản lượng Robusta       | 30.480        | 26.300        | 26.620        |
| <b>Tổng sản lượng</b>   | <b>31.580</b> | <b>27.200</b> | <b>27.500</b> |
| XK nhân xô              | 26.100        | 25.400        | 2.300         |
| XK rang xay             | 550           | 450           | 350           |
| XK hòa tan              | 2.350         | 2.080         | 1.650         |
| <b>Tổng xuất khẩu</b>   | <b>29.000</b> | <b>27.930</b> | <b>4.300</b>  |
| <b>Tiêu thụ nội địa</b> | <b>3.200</b>  | <b>3.200</b>  | <b>3.200</b>  |

*Nguồn: USDA*



Dự báo thị trường cà phê Việt Nam năm 2024 Theo Vicofa, lượng cà phê tiêu thụ nội địa có xu hướng tăng lên. Cụ thể, thị trường cà phê tiêu thụ nội địa dự kiến đạt khoảng 150.000 tấn cà phê rang xay, chế biến. Tổng lượng cà phê nhân tiêu thụ nội địa có thể tăng lên 350.000 - 400.000 tấn/năm. Năm 2024, sản lượng cà phê hòa tan ước đạt 100.000 tấn, tương đương 230.000 tấn cà phê nhân và dự kiến sẽ tăng trong thời gian tới do có nhiều dự án đầu tư, mở rộng nhà máy sản xuất. Dự báo xuất khẩu cà phê niên vụ 2023/2024 vẫn có thể đạt 4,5-5 tỷ USD nhờ giá cà phê tiếp tục tăng trong khi sản lượng giảm



**Bản tin được tổng hợp từ các nguồn:**

- |  |   |
|--|---|
| [1]. The ICE   | <a href="http://theice.com">http://theice.com</a>                     |
| [2]. Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ                                 | <a href="https://www.usda.gov">https://www.usda.gov</a>               |
| [3]. Comunicaffe   | <a href="https://www.comunicaffe.com">https://www.comunicaffe.com</a> |
| [4]. CNBC  | <a href="https://www.CNBC.com">https://www.CNBC.com</a>               |
| [5]. Tạp chí Kinh tế Việt Nam                              | <a href="https://www.vneconomy.vn">https://www.vneconomy.vn</a>       |
| [6]. Hải Quan Việt Nam                                     | <a href="https://www.customs.vn">https://www.customs.vn</a>           |
| [7]. Bộ Nông nghiệp & PTNT                                 | <a href="http://www.mard.gov.vn">http://www.mard.gov.vn</a>           |
| [8]. Vietnambiz  | <a href="http://vietnambiz.vn">http://vietnambiz.vn</a>               |
| [9]. CTV tổng hợp giá cà phê và tin cà phê tại địa phương; |   |
| [10]. Trung tâm thông tin – Agroinfo                       | <a href="http://agro.gov.vn">http://agro.gov.vn</a>                   |

Báo cáo được thực hiện bởi **AGRO**  **INFO**

VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

**TRUNG TÂM THÔNG TIN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN**